

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN
DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM	9 - 53

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”) cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)
Ông Văn Đức Tòng	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên độc lập
	(Có đơn từ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2025 và đang thực hiện thủ tục miễn nhiệm và bầu thành viên thay thế)
Ông Trần Văn Hoat	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)
Ông Phạm Xuân Sơn	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển sang Đồng Việt Nam đối trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển sang Đồng Việt Nam hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *ng*



Nguyễn Xuân Cường *N*
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

10077
CH
CÓN
KH
DI
VJ
N 1

Số: 0147 /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2025, từ trang 05 đến trang 53, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

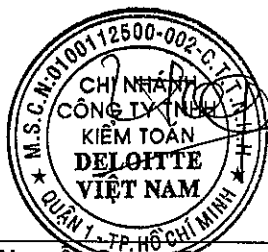
Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

Vấn đề khác

Tổng Công ty đã lập một bộ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bằng đồng tiền kế toán là Đô la Mỹ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, chúng tôi đã phát hành báo cáo soát xét đề ngày 28 tháng 8 năm 2025 về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đó với kết luận chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Quang Trung

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.622.052.996.160	7.782.381.355.167
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	1.672.152.087.940	2.203.268.278.194
1. Tiền	111		1.314.678.343.460	1.895.198.629.149
2. Các khoản tương đương tiền	112		357.473.744.480	308.069.649.045
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		944.255.273.160	770.247.363.138
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	944.255.273.160	770.247.363.138
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.313.259.750.500	3.469.317.637.527
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	3.118.693.853.340	2.723.586.217.779
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	280.503.694.520	125.602.867.674
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	987.905.419.060	691.251.654.969
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(73.843.216.420)	(71.123.102.895)
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.435.300.069.780	1.215.947.183.667
1. Hàng tồn kho	141		1.571.853.988.460	1.351.772.262.165
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(136.553.918.680)	(135.825.078.498)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		257.085.814.780	123.600.892.641
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		82.933.863.480	16.468.121.427
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		172.535.655.840	102.728.668.551
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1.616.295.460	4.404.102.663
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		16.152.409.289.620	15.832.176.406.056
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		236.381.959.420	319.500.195.972
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	236.381.959.420	319.500.195.972
II. Tài sản cố định	220		12.878.138.185.140	12.860.927.344.986
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	12.719.106.685.780	12.699.952.977.516
- Nguyên giá	222		26.942.881.566.780	26.578.381.033.464
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.223.774.881.000)	(13.878.428.055.948)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	159.031.499.360	160.974.367.470
- Nguyên giá	228		349.623.859.500	342.032.824.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(190.592.360.140)	(181.058.457.348)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.537.304.502.460	1.222.347.781.896
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	1.537.304.502.460	1.222.347.781.896
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		743.329.973.420	681.384.574.209
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	13	743.329.973.420	681.384.574.209
V. Tài sản dài hạn khác	260		757.254.669.180	748.016.508.993
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	486.324.053.840	487.028.233.233
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	270.930.615.340	260.988.275.760
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		24.774.462.285.780	23.614.557.761.223

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		8.011.811.513.060	7.562.215.436.820
I. Nợ ngắn hạn	310		4.689.471.980.300	4.124.097.177.363
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	1.646.987.227.020	1.172.639.294.571
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	94.460.976.920	48.704.229.804
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	147.531.207.880	160.044.196.383
4. Phải trả người lao động	314		102.886.703.960	194.298.162.672
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.271.385.702.640	1.143.718.389.984
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	270.322.192.640	381.073.118.157
7. Vay ngắn hạn	320	21	645.698.972.860	507.298.751.244
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	365.828.603.440	352.669.606.560
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		144.370.392.940	163.651.427.988
II. Nợ dài hạn	330		3.322.339.532.760	3.438.118.259.457
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	19	30.628.992.220	29.815.446.513
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	473.587.384.140	474.522.246.216
3. Vay dài hạn	338	23	2.464.109.237.240	2.541.390.152.379
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	268.965.945.680	312.624.272.919
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	25	85.047.973.480	79.766.141.430
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		16.762.650.772.720	16.052.342.324.403
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	16.762.650.772.720	16.052.342.324.403
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		5.562.960.060.000	5.562.960.060.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		5.562.960.060.000	5.562.960.060.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.434.086.374.663	2.434.086.374.663
3. Cổ phiếu quỹ	415		(20.948.559.850)	(20.948.559.850)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		3.163.357.576.553	2.792.241.545.827
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		4.120.297.242.094	4.012.253.033.539
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.264.467.861.919	1.021.741.898.048
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		1.021.741.898.048	693.559.803.718
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm trước	421b		242.725.963.871	328.182.094.330
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	27	238.430.217.341	250.007.972.176
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		24.774.462.285.780	23.614.557.761.223



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	3.950.433.125.517	4.038.736.552.590
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		174.773.964	865.060.470
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3.950.258.351.553	4.037.871.492.120
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	3.159.661.081.411	3.109.664.034.486
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		790.597.270.142	928.207.457.634
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	85.663.933.136	65.913.447.798
7. Chi phí tài chính	22	34	179.037.025.431	258.314.831.610
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		98.460.871.557	138.628.100.802
8. Phần lãi/(lỗ) trong công ty liên doanh	24	13	46.546.499.964	(14.922.497.394)
9. Chi phí bán hàng	25		10.902.457.010	4.562.646.120
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	313.553.367.852	268.138.610.346
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		419.314.852.949	448.182.319.962
12. Thu nhập khác	31	36	183.377.857.705	12.704.986.008
13. Chi phí khác	32	37	85.434.446.657	36.948.865.920
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		97.943.411.048	(24.243.879.912)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		517.258.263.997	423.938.440.050
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	127.400.960.715	141.899.235.288
17. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	15	(2.980.186.866)	1.300.723.098
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		392.837.490.148	280.738.481.664
Phân bổ cho:				
- Cổ đông của Công ty mẹ	61		392.550.255.821	296.153.657.422
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh	62	27	287.234.327	(15.415.175.758)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	631	488



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	517.258.263.997	423.938.440.050
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	394.706.260.503	432.547.048.398
Các khoản dự phòng	03	(50.001.601.663)	26.321.238.378
Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(14.902.209.680)	62.636.642.814
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(110.220.720.865)	(19.328.201.958)
Chi phí lãi vay	06	98.460.871.557	138.628.100.802
Các khoản điều chỉnh khác	07	12.310.124.490	4.215.962.785
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	847.610.988.339	1.068.959.231.269
Thay đổi các khoản phải thu	09	(616.398.259.429)	(978.689.449.890)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(180.139.208.408)	(49.414.477.674)
Thay đổi các khoản phải trả	11	197.778.625.272	582.479.324.106
Thay đổi chi phí trả trước	12	(51.154.747.626)	39.201.613.632
Tiền lãi vay đã trả	14	(31.628.756.521)	(13.097.290.374)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(86.235.774.569)	(100.603.796.460)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(65.601.045.188)	(63.329.434.050)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	14.231.821.870	485.505.720.559
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(454.793.406.487)	(72.122.841.204)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	32.521.425	2.895.148.278
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(754.524.390.000)	(497.996.010.600)
4. Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	598.075.561.049	400.590.077.868
5. Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.944.035.003	15.426.973.620
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(586.265.679.010)	(151.206.652.038)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	484.390.351.909	10.904.937.180
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(496.611.877.917)	(202.099.520.160)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12.221.526.008)	(191.194.582.980)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(584.255.383.148)	143.104.485.541
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.203.268.278.194	2.256.047.157.280
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	2.889.815.565	3.965.782.872
Thay đổi tỷ giá do chuyển đổi báo cáo	62	50.249.377.329	112.814.191.114
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61+62)	70	1.672.152.087.940	2.515.931.616.807



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí ("Công ty mẹ"), 7 công ty con và 7 công ty liên doanh.

Thông tin về các công ty trong Tổng Công ty cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Công ty mẹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Công ty mẹ được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Công ty mẹ có một xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài.

Các văn phòng này được thành lập thông qua việc thay đổi hình thức pháp lý từ các Quyết định của Hội đồng Quản trị về việc thôi thành lập các chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV DRILLING I, PV DRILLING II và PV DRILLING III.
- Văn phòng điều hành tại Algeria được thành lập theo Quyết định số 1857/QĐ-PVD ngày 16 tháng 8 năm 2007 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Văn phòng điều hành tại Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan.
- Văn phòng điều hành tại Malaysia được thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Malaysia đặt tại số 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia.
- Văn phòng điều hành tại Brunei được thành lập theo Quyết định 226/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Brunei đặt tại tầng 6, Building 1, Lot 70321, Jalan Tungku link BE3619, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam.
- Văn phòng điều hành tại Thái Lan được thành lập theo Quyết định 225/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Thái Lan đặt tại Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand.
- Văn phòng điều hành tại Indonesia được thành lập theo Quyết định 227/QĐ-PVD ngày 10 tháng 07 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Indonesia đặt tại Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Tebet Jakarta Selatan 12870, Indonesia, Desa/Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, Provinsi DKI Jakarta.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 lần lượt là 530 người và 1.700 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 517 người và 1.642 người).

Các công ty con

Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là “PVD Offshore”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là “PVD Well”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Lầu 4, tòa nhà Cantavil Premier, số 1 Đường Song Hành, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một Thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là “PVD Logging”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là “PVD Tech”) được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2022. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan DES.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là “PVD Training”), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một Thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là “PVD Deepwater”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. Xí nghiệp điều hành khoan đang quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING V thông qua hợp đồng thuê giàn khoan với PVD Deepwater.

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là “PVD Overseas”) được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại 75 High Street, The Co Building, Singapore 179435. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. Xí nghiệp điều hành khoan đang quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING VI thông qua hợp đồng thuê giàn khoan với PVD Overseas.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết	Số cuối kỳ			Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết	Số đầu kỳ		
		Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư		Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư
		(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD		(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD
PVD Offshore	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980
PVD Well	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469
PVD Logging	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959
PVD Tech	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065
PVD Training	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066
PVD Deepwater	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090
PVD Overseas	81,6	66.698.050 USD	66.698.050 USD	54.400.000	81,6	66.698.050 USD	66.698.050 USD	54.400.000
				131.304.629				131.304.629

Các công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (gọi tắt là BJ-PVD) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitor... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ-PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là “PVD-Baker Hughes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choòng khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD-Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVD Tubulars”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là “Vietubes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Đồng Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng, tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

Công ty TNHH PV Drilling Expro International (trước đây là Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International, gọi tắt là “PVD-Expro”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Expro đặt tại số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Expro bao gồm cung cấp các dịch vụ thử vỉa giếng khoan và cho thuê các thiết bị khai thác, cung ứng nhân lực nhằm cung ứng nhân lực cho chính các mảng dịch vụ đơn vị đang hoạt động với đội ngũ các kỹ sư, công nhân có tay nghề cao và kinh nghiệm làm việc từ các nhà thầu nước ngoài. Tổng vốn điều lệ của PVD-Expro là 6.371.352 Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries (gọi tắt là “PVD-OSI”), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000217 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD - OSI đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-OSI bao gồm sản xuất, chế tạo ren, tiện các loại đầu nối ống chống và cấu kiện, phụ tùng thay thế phục vụ ngành khoan thăm dò và khai thác dầu khí; và cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các loại đầu nối ống trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí. Tổng vốn điều lệ của PVD-OSI là 105.000.000.000 đồng, tương đương 5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Petrovietnam Drilling Indonesia (Tên giao dịch quốc tế là PT.Petrovietnam Drilling Indonesia và gọi tắt là “PT PVD Indo”) được thành lập tại Indonesia theo Hợp đồng Liên doanh ngày 09 tháng 5 năm 2025 với PT Quest Semesta Raya và Yosep Arianto. Trụ sở đăng ký của PT PVD Indo đặt tại Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09 Tebet, Jakarta Selatan, Indonesia 12870. Hoạt động chính của PT PVD Indo là cung cấp dịch vụ khoan và dịch vụ kỹ thuật giếng khoan cho các Công ty dầu khí tại Indonesia. Tổng vốn điều lệ của PT PVD Indo là 700.000 Đô la Mỹ, trong đó Tổng công ty góp 40% vốn điều lệ công ty này. Tổng Công ty đã thực hiện chuyển vốn góp đầu tư ra nước ngoài cho PT.Petrovietnam Drilling Indonesia vào ngày 15 tháng 8 năm 2025.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán (gọi tắt là “Số đầu kỳ”) và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét (gọi tắt là “Kỳ trước”).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam

Tổng Công ty sử dụng Đô la Mỹ (USD) làm đơn vị tiền tệ kế toán. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Theo các quy định kế toán hiện hành, Tổng Công ty đã thực hiện chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được lập bằng Đô la Mỹ (USD) sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ là 25.940 VND/USD (là tỷ giá chuyển khoản của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm báo cáo);
- Vốn chủ sở hữu (vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ) được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn hoặc mua lại cổ phiếu quỹ;
- Chênh lệch tỷ giá được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân kỳ hoạt động vì tỷ giá này xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Theo đó, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân trong kỳ là 25.507 VND/USD của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” - Mã số 417 trong phần “Vốn chủ sở hữu” trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con của Công ty mẹ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ hoạt động giữa niên độ được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6.

129
HI
NG
KIEN
EL
VIET
1-7

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thoả thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chuyển đổi sang đồng Việt Nam trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng của giàn khoan như chi tiết bên dưới:

	Số năm
Giàn khoan PV DRILLING I	20
Giàn khoan PV DRILLING II	35
Giàn khoan PV DRILLING III	35
Giàn khoan PV DRILLING V	20
Giàn khoan PV DRILLING VI	35

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị - Khác	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa văn phòng và chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei phát sinh trong kỳ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 01 đến 03 năm.

Chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ước tính trong vòng 6 năm khi chiến dịch khoan bắt đầu từ quý I năm 2022.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Tại kỳ phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của kỳ hoạt động đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành dịch vụ cung cấp.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác USD được chuyển đổi sang USD theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác USD tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi sang USD theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của các công ty con và văn phòng điều hành tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con và văn phòng điều hành ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;
- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam khi công ty con hoặc văn phòng điều hành ở nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không tính thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu giữa niên độ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ đầu tư phát triển, khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác nếu có sẽ được thực hiện theo quy chế Tổng Công ty và các quy định hiện hành sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tiền mặt	3.788.381.360	7.854.904.323
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.310.889.962.100	1.887.343.724.826
Các khoản tương đương tiền	357.473.744.480	308.069.649.045
	1.672.152.087.940	2.203.268.278.194

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty có 13.579.559.691 đồng (bao gồm 488.163 Đô la Mỹ và 916.611.471 đồng) lần lượt là tiền gửi không kỳ hạn và tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng đang được gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 13.015.075.987 đồng, bao gồm 488.280 Đô la Mỹ và 685.517.707 đồng).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	944.255.273.160	944.255.273.160	770.247.363.138	770.247.363.138

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 thể hiện các khoản tiền gửi bằng Việt Nam Đồng có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty có 120.269.289.772 đồng, tương đương với 4.636.441 Đô la Mỹ là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Việt Nam Hiện Đại (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 120.269.289.772 đồng, tương đương với 4.762.952 Đô la Mỹ).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
PT. Jimmulya	885.229.583.176	458.561.344.404
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	430.394.320.602	397.372.200.960
Petronas Carigali Overseas Sdn.Bhd	399.416.860.172	313.686.567.086
Brunei Shell Petroleum Company Sdn.Bhd	228.321.561.223	286.987.428.801
MKN Odyssey Ventures Sdn.Bhd	168.975.987.460	387.555.044.554
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.006.355.540.707	879.423.631.974
	3.118.693.853.340	2.723.586.217.779
Trong đó		
Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
(Thuyết minh số 42)	812.933.737.820	936.741.472.953

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
Destini Oil Services Sdn Bhd	23.261.539.360	(23.261.539.360)	26.431.332.744	(26.431.332.744)
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	31.790.222.260	(26.938.638.120)	25.468.183.851	(24.677.448.786)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	10.230.269.080	(10.230.269.080)	10.008.461.109	(10.008.461.109)
Các khách hàng khác	24.557.008.900	(13.412.769.860)	14.563.893.015	(10.005.860.256)
	89.839.039.600	(73.843.216.420)	76.471.870.719	(71.123.102.895)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
National Oilwell Varco, L.P.	23.663.609.360	29.578.748.437
Các khoản ứng trước cho nhà cung cấp khác	256.840.085.160	96.024.119.237
	280.503.694.520	125.602.867.674

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu lãi tiền gửi	15.883.762.380	9.176.263.902
Phải thu lợi nhuận được chia từ liên doanh (Chi tiết tại Thuyết minh số 42)	60.362.743.160	60.362.742.759
Phải thu người lao động	10.829.042.100	509.363.172
Các khoản ký quỹ	57.099.880.260	53.947.296.942
Thuế nhà thầu tạm nộp của văn phòng Malaysia	687.895.985.900	513.348.032.310
Phải thu khác	155.834.005.260	53.907.955.884
	987.905.419.060	691.251.654.969
b. Dài hạn		
Các khoản ký quỹ	233.503.475.440	317.326.261.629
Trong đó:	-	-
+ Ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Pertamina	201.120.890.958	201.120.881.868
+ Ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Petronas Carigali Sdn Bhd	-	93.815.040.300
+ Các khoản ký quỹ khác	32.382.584.482	22.390.339.461
Phải thu khác	2.878.483.980	2.173.934.343
	236.381.959.420	319.500.195.972

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	VND Giá gốc	VND Dự phòng	VND Giá gốc	VND Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	6.953.372.640	-	49.121.881.344	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.155.733.794.980	(133.321.587.160)	1.193.596.311.519	(132.592.748.490)
Công cụ, dụng cụ	33.367.114.860	(10.090.660)	23.062.672.587	(10.075.149)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	349.824.816.680	-	33.886.791.498	-
Hàng hoá	25.941.348.880	(3.222.240.860)	52.071.147.642	(3.222.254.859)
Hàng gửi bán	33.540.420	-	33.457.575	-
	1.571.853.988.460	(136.553.918.680)	1.351.772.262.165	(135.825.078.498)

Trong kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 728.840.182 đồng từ việc đánh giá lại tình trạng hiện thời và lợi ích kinh tế trong tương lai của hàng tồn kho (kỳ trước: trích lập 3.951.005.475 đồng).

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện vận tải	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	481.341.076.758	25.903.415.515.965	97.075.626.177	92.043.253.383	4.505.561.181	26.578.381.033.464
Tăng trong kỳ	444.612.517	117.690.802.913	2.748.200.701	7.701.379.524	1.502.132.737	130.087.128.392
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	51.177.295.814	78.025.913	-	-	-	51.255.321.727
Tăng khác	-	156.510.952	47.443.020	2.955.292.034	-	3.159.246.006
Thanh lý, nhượng bán	(18.882.857.607)	(336.749.561.187)	(362.607.512)	(1.679.023.782)	-	(357.674.050.088)
Giảm khác	(1.112.666.354)	(7.374.379.784)	-	(1.567.124.573)	(1.831.326.079)	(11.885.496.790)
Chênh lệch tỷ giá	9.406.396.432	536.174.602.428	2.169.159.754	1.785.270.454	22.955.001	549.558.384.069
Số dư cuối kỳ	522.373.857.560	26.213.391.517.200	101.677.822.140	101.239.047.040	4.199.322.840	26.942.881.566.780
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	244.625.653.011	13.473.783.205.044	81.726.477.564	76.383.567.972	1.909.152.357	13.878.428.055.948
Khấu hao trong kỳ	7.462.531.976	383.071.318.974	3.262.982.975	1.778.705.138	374.391.746	395.949.930.809
Tăng khác	-	-	47.443.020	2.060.761.544	-	2.108.204.564
Thanh lý, nhượng bán	(18.457.783.452)	(307.293.950.052)	(315.138.985)	(290.856.321)	-	(326.357.728.810)
Giảm khác	(1.112.666.354)	(8.390.043.017)	(47.443.020)	(2.060.761.544)	(556.996.359)	(12.167.910.294)
Chênh lệch tỷ giá	3.637.223.299	278.845.889.511	1.830.572.026	1.477.668.391	22.975.556	285.814.328.783
Số dư cuối kỳ	236.154.958.480	13.820.016.420.460	86.504.893.580	79.349.085.180	1.749.523.300	14.223.774.881.000
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	236.715.423.747	12.429.632.310.921	15.349.148.613	15.659.685.411	2.596.408.824	12.699.952.977.516
Tại ngày cuối kỳ	286.218.899.080	12.393.375.096.740	15.172.928.560	21.889.961.860	2.449.799.540	12.719.106.685.780

Tổng Công ty có tài sản cố định hữu hình là cụm thiết bị khoan của giàn khoan PV Drilling V đã được tháo dỡ từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 và đang tạm ngưng sử dụng với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 263.072.896.924 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 286.988.614.828 đồng). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đang tìm kiếm các hợp đồng khoan mới để sử dụng cụm thiết bị khoan đã tháo dỡ này.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với giá trị là 1.986.735.780.400 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 2.211.420.945.503 đồng).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình trong kỳ bao gồm 6.947.041.531 đồng là hao mòn tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ (kỳ trước: 8.145.217.334 đồng).

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và văn phòng điều hành ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam ("VND") và Dinar Algeria ("DZD") sang Đô la Mỹ ("USD") và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	209.812.553.829	132.220.270.989	-	342.032.824.818
Tăng trong kỳ	-	804.133.682	39.306.287	843.439.969
Thanh lý, nhượng bán	-	(543.375.621)	-	(543.375.621)
Chênh lệch tỷ giá	4.217.997.071	3.072.306.010	667.253	7.290.970.334
Số dư cuối kỳ	214.030.550.900	135.553.335.060	39.973.540	349.623.859.500
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	57.806.230.515	123.252.226.833	-	181.058.457.348
Khấu hao trong kỳ	1.982.888.673	3.957.130.473	1.377.378	5.941.396.524
Thanh lý, nhượng bán	-	(543.375.621)	-	(543.375.621)
Chênh lệch tỷ giá	1.214.808.892	2.921.049.615	23.382	4.135.881.889
Số dư cuối kỳ	61.003.928.080	129.587.031.300	1.400.760	190.592.360.140
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	152.006.323.314	8.968.044.156	-	160.974.367.470
Tại ngày cuối kỳ	153.026.622.820	5.966.303.760	38.572.780	159.031.499.360

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và văn phòng điều hành ở Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam ("VND") và Dinar Algeria ("DZD") sang Đô la Mỹ ("USD") và chuyển đổi báo cáo tài chính hợp nhất từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 98.058.652.847 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 95.299.221.094 đồng).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Giàn khoan PV Drilling VIII (*)	1.521.298.017.940	1.165.039.223.340
Các công trình xây dựng cơ bản khác	16.006.484.520	57.308.558.556
	1.537.304.502.460	1.222.347.781.896

(*) Tổng Công ty đã thực hiện việc mua giàn khoan tự nâng PV Drilling VIII với tổng mức đầu tư trị giá 81.000.000 Đô la Mỹ, được Hội đồng Quản trị phê duyệt theo Nghị quyết số 07/11/2024/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 11 năm 2024. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang đồng Việt Nam này, Giàn PV Drilling VIII đã hoàn thành công tác tái khởi động, sẵn sàng nghiệm thu và dự kiến vận hành vào tháng 9 năm 2025.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Tóm tắt các thông tin liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty liên doanh của Tổng Công ty:

Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ đăng ký USD	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn điều lệ đã góp USD	Giá gốc khoản đầu tư	
				Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
BJ-PVD	5.000.000	49	2.450.000	48.039.113.955	48.039.113.955
PVD-Expro	6.371.352	51	3.249.390	59.528.570.997	59.528.570.997
PVD Tubulars	3.500.000	51	1.785.000	30.515.952.000	30.515.952.000
PVD-Baker Hughes	20.000.000	51	10.200.000	211.753.000.000	211.753.000.000
Vietubes	3.707.300	51	1.890.723	86.637.631.068	86.637.631.068
PVD-OSI	5.000.000	51	2.550.000	53.111.400.000	53.111.400.000

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
BJ-PVD	99.588.796.120	96.249.186.198
PVD-Expro	82.989.893.880	74.017.195.758
PVD Tubulars	61.293.600.060	60.947.530.668
PVD-Baker Hughes	337.880.406.460	293.287.486.386
Vietubes	105.321.925.220	102.792.124.314
PVD-OSI	56.255.351.680	54.091.050.885
	743.329.973.420	681.384.574.209

Biến động giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong kỳ như sau:

	Tại ngày đầu kỳ VND	Lợi nhuận trong liên doanh VND	Lợi nhuận được chia VND	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo VND	Tại ngày cuối kỳ VND
BJ-PVD	96.249.186.198	701.442.500	-	2.638.167.422	99.588.796.120
PVD-Expro	74.017.195.758	8.972.724.925	-	(26.803)	82.989.893.880
PVD Tubulars	60.947.530.668	(1.294.964.883)	-	1.641.034.275	61.293.600.060
PVD-Baker Hughes	293.287.486.386	35.979.485.511	(60.362.730.078)	68.976.164.641	337.880.406.460
Vietubes	102.792.124.314	23.466.440	-	2.506.334.466	105.321.925.220
PVD-OSI	54.091.050.885	2.164.345.471	-	(44.676)	56.255.351.680
	681.384.574.209	46.546.499.964	(60.362.730.078)	75.761.629.325	743.329.973.420

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling. Theo đó, BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các giao dịch trọng yếu và số dư giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số 42.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí trả trước chiến dịch khoan tại Brunei (*)	292.562.785.480	339.772.279.545
Khác	193.761.268.360	147.255.953.688
	486.324.053.840	487.028.233.233

(*) Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei bao gồm các chi phí Tổng Công ty đã thực hiện để tái khởi động và chuẩn bị giàn khoan PV Drilling V nhằm phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (gọi tắt là "BSP"), bắt đầu khoan chính thức từ tháng 01 năm 2022.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là chi phí khấu hao, chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

	Chi phí khấu hao, chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VND	Tổng VND
Số dư đầu năm trước	216.182.919.680	3.418.131.920	219.601.051.600
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong năm	33.367.912.119	(2.783.089.506)	30.584.822.613
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	10.669.510.549	132.890.998	10.802.401.547
Số dư đầu kỳ này	260.220.342.348	767.933.412	260.988.275.760
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ này	2.483.820.646	496.366.220	2.980.186.866
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	6.939.802.406	22.350.308	6.962.152.714
Số dư cuối kỳ này	269.643.965.400	1.286.649.940	270.930.615.340

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND		Số đầu kỳ VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Baker Hughes Energy Technology UK Ltd	61.719.248.742	61.719.248.742	169.118.825.010	169.118.825.010
Borr Jack-up XXXII INC	121.911.364.029	121.911.364.029	132.344.445.307	132.344.445.307
Các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 42)	153.442.181.620	153.442.181.620	45.922.554.393	45.922.554.393
Các khoản phải trả người bán khác	1.309.914.432.629	1.309.914.432.629	825.253.469.861	825.253.469.861
	1.646.987.227.020	1.646.987.227.020	1.172.639.294.571	1.172.639.294.571

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Fluides Service Technologies	84.421.340.900	32.161.239.162
Các khoản khách hàng ứng trước khác	10.039.636.020	16.542.990.642
	94.460.976.920	48.704.229.804

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước Việt Nam trong kỳ của Tổng Công ty như sau:

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	21.934.028.640	43.997.917.045	47.206.008.956	719.951	18.726.656.680
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	25.320.441.802	25.262.362.363	(777.979)	57.301.460
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	58.452.656.115	105.705.293.176	75.573.083.359	1.301.099.128	89.885.965.060
Thuế thu nhập cá nhân	50.962.957.005	163.784.426.092	187.869.232.293	538.613.396	27.416.764.200
Thuế xuất, nhập khẩu	-	26.053.155.884	26.012.931.345	(562.279)	39.662.260
Các loại thuế, phí khác	24.290.451.960	55.338.252.724	69.964.349.129	124.207.205	9.788.562.760
	155.640.093.720	420.199.486.723	431.887.967.445	1.963.299.422	145.914.912.420

Trong đó:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(4.404.102.663)	(1.616.295.460)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	160.044.196.383	147.531.207.880

(*) Trong 6 tháng đầu năm 2025, PVD Tech phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động cho thuê cụm thiết bị Drilling Equipment Set (DES) với số tiền là 5.843.764.146 đồng (kỳ trước: 5.561.769.643 VND). Khoản thuế này đã được nộp tại Brunei và được khấu trừ với số thuế phải nộp ở Việt Nam theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Brunei.

Trong 6 tháng đầu năm 2025, Xí nghiệp điều hành khoan phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến cung ứng dịch vụ khoan của giàn PV Drilling II và giàn PV Drilling III với số tiền là 21.695.667.539 (kỳ trước: 12.577.907.424 đồng). Khoản thuế này được nộp tại Indonesia và được khấu trừ với số thuế phải nộp ở Việt Nam theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Indonesia.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	239.421.007.850	273.381.037.293
Chi phí thuê giàn khoan ngoài	80.048.976.470	-
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	165.817.325.540	115.913.326.695
Trích trước chi phí lãi vay	665.391.479.500	601.454.528.538
Các khoản khác	120.706.913.280	152.969.497.458
	1.271.385.702.640	1.143.718.389.984
b. Dài hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	30.628.992.220	29.815.446.513
	30.628.992.220	29.815.446.513

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Ngắn hạn		
Lợi nhuận phải trả các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")	192.631.788.880	183.751.476.498
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	778.200.000	112.467.954.000
Các khoản phải trả khác	76.912.203.760	84.853.687.659
	270.322.192.640	381.073.118.157
b. Dài hạn		
Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	473.587.384.140	474.522.246.216
	473.587.384.140	474.522.246.216

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ VND		Trong kỳ		Số cuối kỳ VND
	VND	VND	VND	VND	VND
	Giá trị	Tăng	Giảm	Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá chuyển đổi báo cáo	Giá trị
Vay ngắn hạn	9.058.493.238	484.390.351.909	(206.500.284.796)	1.059.161.129	288.007.721.480
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23)	498.240.258.006	141.208.869.081	(290.111.593.121)	8.353.717.414	357.691.251.380
	507.298.751.244	625.599.220.990	(496.611.877.917)	9.412.878.543	645.698.972.860

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. PVD Deepwater		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	-	73.967.501.790
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV")	47.567.890.040	51.934.211.469
b. PVD Overseas		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank")	-	92.923.680.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	212.708.000.000	181.807.200.000
c. PVD Tech		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong ("TPBank")	30.198.051.000	9.058.493.238
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong ("TPBank")	93.999.919.360	94.185.472.470
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	51.299.410.920	3.422.192.277
d. PVD HO (Công ty mẹ)	-	-
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong ("TPBank")	182.806.105.980	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	27.119.595.560	-
	645.698.972.860	507.298.751.244

Số dư nợ vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 bao gồm khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của Công ty PVD Deepwater cho mục đích tài trợ xây dựng Giàn khoan PV Drilling V đã đến hạn thanh toán nhưng chưa được Công ty PVD Deepwater thanh toán với số tiền gốc là 47,567,890,040 đồng (tương đương 1.833.766 Đô la Mỹ). Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty còn một khoản lãi quá hạn là 29.737.667.880 đồng (tương đương 1.146.402 Đô la Mỹ) và lãi phạt chậm thanh toán là 14.238.232.540 đồng (tương đương 548.891 Đô la Mỹ) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: số tiền gốc là 125.901.713.259 đồng (tương đương 4.986.009 Đô la Mỹ), lãi quá hạn là 69.537.112.836 đồng (tương đương 2.753.836 Đô la Mỹ) và lãi phạt chậm thanh toán là 32.679.465.435 đồng (tương đương 1.294.185 Đô la Mỹ)).

PVD Deepwater đã gửi công văn đến các ngân hàng để xin giãn nợ thu hồi các khoản nợ gốc, lãi vay và xử lý tài sản đảm bảo. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang đồng Việt Nam này, PVD Deepwater đã nhận được công văn phản hồi từ MBBank, MBV và Vietinbank. Một số nội dung chính từ phản hồi của các Ngân hàng như sau:

- MBBank và MBV: Đồng ý ưu tiên thu nợ gốc đối với các khoản nợ gốc đã quá hạn và đề nghị PVD Deepwater bổ sung hồ sơ để trình cấp thẩm quyền phê duyệt phương án trả nợ đối với lãi vay và lãi phạt phát sinh.
- Vietinbank: Trong năm 2025, căn cứ theo Công văn số 445/TB-CNTPHN ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Vietinbank thông báo về việc Ngân hàng sẽ đồng ý miễn giảm 50% lãi phải trả bao gồm lãi vay, lãi phạt và phí phạt chưa thanh toán theo đề nghị miễn giảm lãi cho các khoản vay tài trợ Dự án Giàn khoan TAD nếu Công ty thực hiện tất toán toàn bộ khoản vay với Ngân hàng. Theo đó, vào ngày 18 tháng 3 năm 2025, Công ty đã thực hiện đã tất toán toàn bộ khoản vay với Vietinbank và đã được hưởng phần miễn giảm lãi vay và lãi phạt với số tiền là 29.092.903.240 đồng (tương đương 1.121.546 Đô la Mỹ). Khoản vay của Vietinbank này được tất toán từ nguồn tiền hỗ trợ của PV Drilling theo thỏa thuận hỗ trợ dòng tiền số 170325/PVD-TCKT ngày 17 tháng 3 năm 2025 và một phần từ nguồn tiền hoạt động của Dự án Giàn khoan TAD.

Đồng thời, số dư nợ vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 bao gồm khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của Công ty PVD Overseas cho mục đích tài trợ xây dựng Giàn khoan PV DRILLING VI là 212.708.000.000 đồng (tương đương với 8.200.000 Đô la Mỹ). Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty còn một khoản lãi quá hạn là 509.605.774.520 đồng (tương đương với 19.645.558 Đô la Mỹ) và lãi phạt chậm thanh toán là 2.824.528.780 đồng (tương đương 108.887 Đô la Mỹ) (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: số tiền gốc là 274.730.880.000 đồng (tương đương với 10.880.000 Đô la Mỹ), lãi quá hạn là 496.069.985.058 đồng (tương đương với 19.645.558 Đô la Mỹ) và lãi phạt chậm thanh toán là 2.749.505.637 đồng (tương đương 108.887 Đô la Mỹ)). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, PVD Overseas chưa nhận được thông báo từ Vietcombank liên quan đến việc chậm thanh toán lãi vay.

Đối với khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á, phần lãi vay trong hạn kỳ thanh toán ngày 29/11/2022 và các kỳ thanh toán trong năm 2023 sẽ được thanh toán vào kỳ cuối vào ngày 29 tháng 8 năm 2029 của hợp đồng tín dụng số 3626/2014/HĐTD-SeABank - PVD Overseas ngày 21 tháng 08 năm 2014. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025: phần lãi vay được ân hạn là 30.628.992.220 đồng (tương đương với 1.180.763 Đô la Mỹ).

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định VND	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa VND	Dự phòng trợ cấp thôi việc VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	319.896.863.931	6.388.199.988	26.384.542.641	352.669.606.560
Trích lập dự phòng trong kỳ	10.429.863.314	-	-	10.429.863.314
Sử dụng trong kỳ	(144.372.017.658)	-	-	(144.372.017.658)
Chuyển từ dự phòng dài hạn	144.081.059.309	1.102.591.089	-	145.183.650.398
Chênh lệch tỷ giá	1.990.316.784	(27.671.497)	(45.144.461)	1.917.500.826
Số dư đầu kỳ	332.026.085.680	7.463.119.580	26.339.398.180	365.828.603.440

23. VAY DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay dài hạn	2.821.800.488.620	3.039.630.410.385
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 20)	(357.691.251.380)	(498.240.258.006)
	2.464.109.237.240	2.541.390.152.379

	Số đầu kỳ VND	Trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
		Ảnh hưởng của áp dụng tỷ giá chuyển đổi báo cáo	
	Giá trị	Tăng	Giảm
Vay dài hạn	2.541.390.152.379	- (141.208.869.081)	63.927.953.942
	2.541.390.152.379	- (141.208.869.081)	63.927.953.942
			2.464.109.237.240

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	-	73.967.501.790
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Hiện Đại ("MBV")	47.567.890.040	51.934.186.218
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank")	219.737.740.000	306.824.901.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	2.351.125.517.980	2.354.329.178.817
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong ("TPBank")	187.999.838.720	249.152.450.283
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	15.369.501.880	3.422.192.277
	2.821.800.488.620	3.039.630.410.385

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty:

Mục đích tài					
Ngân hàng	trợ xây dựng	Lãi suất trong kỳ %	Hình thức đảm bảo	Dư nợ cuối kỳ	Đơn vị
MBBank and MBV	Giàn PV Drilling V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	47.567.890.040	VND
Seabank	Giàn PV Drilling VI	SOFR 3 tháng + biên (từ ngày 01/01/2025 đến ngày 16/03/2025) SOFR 3 tháng + biên (từ ngày 17/03/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giàn PV Drilling VI tương ứng với tỷ lệ cho vay	219.737.740.000	VND
Vietcombank	Giàn PV Drilling VI	SOFR 3 tháng + biên (từ ngày 01/01/2025 đến ngày 16/03/2025) SOFR 3 tháng + biên (từ ngày 17/03/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giàn PV Drilling VI tương ứng với tỷ lệ cho vay	2.351.125.517.980	VND
TPBank	Mua sắm tài sản cố định	SOFR 3 tháng + biên	Cụm thiết bị Drilling Equipment Set (DES)	187.999.838.720	VND
Vietinbank (*)	Mua sắm tài sản cố định	6,5%/năm	Tài sản cố định hình thành trong tương lai	15.369.501.880	VND
				2.821.800.488.620	

(*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 7 – Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng vay số 1213/2023-HĐCVDAT/HNCT924_PDVT ngày 29 tháng 12 năm 2023 với hạn mức 23.900.000.000 đồng cho mục đích thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lí, hợp lệ để thực hiện “Dự án nhà đầu tư Nhà xưởng mở rộng giai đoạn III tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên”. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 29 tháng 12 năm 2023 đến ngày 29 tháng 12 năm 2027. Lãi được trả hàng tháng và áp dụng lãi suất cố định 6,5%/năm vào năm đầu tiên, từ năm thứ 02 đến năm thứ 06, lãi suất của các khoản nợ trong bất kỳ kỳ hạn tính lãi nào là lãi suất ngày và bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 2,5%.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	357.691.251.380	498.240.258.006
Trong năm thứ hai	315.311.361.340	279.414.864.747
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	2.148.797.875.900	816.682.108.815
Sau năm năm	-	1.445.293.178.817
	2.821.800.488.620	3.039.630.410.385
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(357.691.251.380)	(498.240.258.006)
Số phải trả sau 12 tháng	2.464.109.237.240	2.541.390.152.379

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	310.504.198.959	2.120.073.960	312.624.272.919
Trích lập dự phòng trong kỳ	91.207.292.925	2.748.583.306	93.955.876.231
Chuyển sang dự phòng ngắn hạn	(144.081.059.309)	(1.102.591.089)	(145.183.650.398)
Chênh lệch tỷ giá	7.596.158.345	(26.711.417)	7.569.446.928
Số dư cuối kỳ	265.226.590.920	3.739.354.760	268.965.945.680

25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% thu nhập tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ		
		VND	
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	24.221.301.440	54.388.388.320	78.609.689.760
Tăng trong năm	19.304.722.759	1.621.025.000	20.925.747.759
- Trích lập	19.304.722.759	-	19.304.722.759
- Hình thành tài sản cố định	-	1.621.025.000	1.621.025.000
Giảm trong năm	(1.955.995.270)	(18.398.745.366)	(20.354.740.636)
- Sử dụng	(1.955.995.270)	-	(1.955.995.270)
+ Công ty Mẹ	(1.955.995.270)	-	(1.955.995.270)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(18.398.745.366)	(18.398.745.366)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	73.238.494	512.206.053	585.444.547
Số dư cuối năm trước	41.643.267.423	38.122.874.007	79.766.141.430
Tăng trong kỳ	12.310.124.490	-	12.310.124.490
- Trích lập	12.310.124.490	-	12.310.124.490
Giảm trong kỳ	(183.000.000)	(6.947.041.531)	(7.130.041.531)
- Sử dụng	(183.000.000)	-	(183.000.000)
+ Công ty mẹ	(183.000.000)	-	(183.000.000)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(6.947.041.531)	(6.947.041.531)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	45.899.387	55.849.704	101.749.091
Số dư cuối kỳ này	53.816.291.300	31.231.682.180	85.047.973.480

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 17, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 5.562.960.060.000 đồng, tương đương 270.911.347 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	556.296.006	5.562.960.060.000	556.296.006	5.562.960.060.000
Số cổ phần đã phát hành				
Cổ phần phổ thông	556.296.006	5.562.960.060.000	556.296.006	5.562.960.060.000
	556.296.006	5.562.960.060.000	556.296.006	5.562.960.060.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phần phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
Số cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phần phổ thông	555.880.006	5.558.800.060.000	555.880.006	5.558.800.060.000
	555.880.006	5.558.800.060.000	555.880.006	5.558.800.060.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là Petrovietnam hiện sở hữu 280.496.572 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: tương tự) so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024								
Số dư đầu kỳ này	5.562.960.060.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	2.206.837.331.099	3.784.367.536.054	693.559.803.718	237.294.994.316	14.898.157.540.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	570.332.440.509	-	(252.823.487)	(2.746.650.564)	567.332.966.458
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	280.738.481.664	-	280.738.481.664
Phân phối quỹ	-	-	-	-	(408.820.620)	(24.047.216.641)	380.542.416	(24.075.494.845)
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(4.251.387.780)	4.251.387.780	-
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 27)	-	-	-	-	-	19.666.563.538	-	19.666.563.538
Số dư cuối kỳ này	5.562.960.060.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	2.777.169.771.608	3.783.958.715.434	965.413.421.012	239.180.273.948	15.741.820.056.815
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025								
Số dư đầu kỳ này	5.562.960.060.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	2.792.241.545.827	4.012.253.033.539	1.021.741.898.048	250.007.972.176	16.052.342.324.403
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	371.116.030.726	-	290.448.209	(2.130.982.315)	369.275.496.620
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	392.837.490.148	-	392.837.490.148
Phân phối quỹ	-	-	-	-	108.044.208.555	(150.114.740.159)	(363.423.736)	(42.433.955.340)
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	9.083.348.784	(9.083.348.784)	-
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 27)	-	-	-	-	-	(9.370.583.111)	-	(9.370.583.111)
Số dư cuối kỳ này	5.562.960.060.000	2.434.086.374.663	(20.948.559.850)	3.163.357.576.553	4.120.297.242.094	1.264.467.861.919	238.430.217.341	16.762.650.772.720

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các Công ty con và Văn phòng điều hành Algeria lần lượt từ Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Trong kỳ, Tổng công ty đã tạm trích phân phối quỹ từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ theo điều lệ Tổng Công ty.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 theo hình thức chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ là 5%. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, Tổng Công ty đang triển khai các công việc cần thiết để tiến hành kế hoạch chi trả cổ tức nói trên.

Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái ("CLTG") như sau:

	CLTG từ việc chuyển đổi áo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con	Tổng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	(41.346.384.031)	2.248.183.715.130	2.206.837.331.099
Phát sinh trong năm	(30.497.709.669)	615.901.924.397	585.404.214.728
Số dư đầu kỳ này	(71.844.093.700)	2.864.085.639.527	2.792.241.545.827
Phát sinh trong kỳ	(15.872.827.551)	386.988.858.277	371.116.030.726
Số dư cuối kỳ này	(87.716.921.251)	3.251.074.497.804	3.163.357.576.553

27. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT VÀ CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training và PVD Overseas và lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với chi tiết như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
(Lỗ)/Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas (*)	(9.083.348.784)	4.251.387.780
Lợi nhuận/(Lỗ) của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	9.370.583.111	(19.666.563.538)
	287.234.327	(15.415.175.758)

(*) Chi tiết lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 được xác định như sau:

	PVD Training VND	PVD Overseas USD
Vốn điều lệ/thực góp của công ty con	28.958.670.000	66.698.050
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	14.996.960.000	54.400.000
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	13.961.710.000	12.298.050
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	48,21%	18,44%

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	238.430.217.341	250.007.972.176
Chi tiết như sau:		
<i>PVD Training</i>		
Vốn điều lệ	13.961.710.000	13.961.710.000
Thặng dư vốn cổ phần	150.655.698	150.655.698
Các quỹ khác	13.849.688.832	13.144.681.947
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(7.073.136.736)	(5.508.304.299)
Lợi nhuận chưa phân phối	28.381.358.323	26.009.453.895
<i>PVD Overseas</i>		
Vốn thực góp	263.191.917.150	263.191.917.150
Lỗ lũy kế chưa phân phối	(74.031.975.926)	(60.942.142.215)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
(Lỗ)/Lợi nhuận trong kỳ	(57.378.430.119)	29.895.311.172
(Lỗ)/Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	<u>(9.083.348.784)</u>	<u>4.251.387.780</u>

() Chi tiết lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")**

Tổng Công ty cùng với Petrovietnam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Quân đội (gọi tắt là "MBBank") và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Hiện Đại (gọi tắt là "MBV") hợp tác cùng tham gia dự án góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (giàn khoan "TAD" hay giàn khoan "PV Drilling V") với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại BCC như sau:

	<u>Tỷ lệ góp</u>
	<u>%</u>
Phần vốn góp của Petrovietnam	23,00
Phần vốn góp của Tổng Công ty	62,43
Phần vốn góp của MBBank	9,71
Phần vốn góp của MBV	<u>4,86</u>

Tình hình tài chính của BCC được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tổng tài sản	2.271.237.357.487	2.312.234.318.696
Trong đó: Giá trị còn lại của giàn khoan PV Drilling V	<u>2.098.838.947.846</u>	<u>2.170.593.756.256</u>

Phần vốn thực góp của đối tác trong BCC bao gồm Petrovietnam, MBBank và MBV nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan TAD được ghi nhận là phải trả dài hạn khác. Số dư khoản phải trả dài hạn khác này tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Petrovietnam	278.173.894.859	278.173.894.859
MBBank	133.229.238.748	133.229.238.748
MBV	68.756.768.760	68.756.768.760
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	<u>(6.572.518.227)</u>	<u>(5.637.656.151)</u>
	<u>473.587.384.140</u>	<u>474.522.246.216</u>

Tình hình hoạt động kinh doanh và phân chia lợi nhuận theo tỷ lệ vốn góp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu	65,362,356,845	64,607,550,661
Giá vốn	39,846,640,832	63,992,694,011
Chi phí quản lý	6,495,133,948	2,863,164,762
Chi phí tài chính	2,817,412,558	23,889,065,981
Doanh thu tài chính	3,556,011,140	144,006,194
Lợi nhuận/(Lỗ) khác	5,182,504,477	(26,353,088,153)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần	24,941,685,124	(52,346,456,052)
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần phân phối cho các bên BCC	24,941,685,124	(52,346,456,052)
Phân chia theo tỷ lệ vốn góp		
Tổng Công ty	15,571,102,013	(32,679,892,514)
Các bên BCC khác:	9,370,583,111	(19,666,563,538)
Petrovietnam	5,736,587,579	(12,039,684,892)
MBBank	2,421,837,626	(5,082,840,883)
MBV	1,212,157,906	(2,544,037,763)

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam này, kết quả hoạt động kinh doanh của BCC cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được kiểm tra và quyết toán bởi các bên trong BCC. Do đó, Tổng Công ty tạm thời ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lợi nhuận cho các bên trong BCC theo tỷ lệ vốn góp.

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 40.

Ngọai tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đồng Việt Nam ("VND")	1.567.275.662.402	1.289.987.570.611
Euro ("EUR")	82.350	769.928
Bảng Anh ("GBP")	1.950	1.950
Myanmar Kyat ("MMK")	-	-
Đô la Singapore ("SGD")	20.202	20.202
Dinar Algeria ("DZD")	2.243.995	35.624.374
Baht Thái ("THB")	2.259	2.259
Malaysia Ringgit ("MYR")	75.143	82.441
Brunei Dollar ("BND")	10.706	61.499
Indonesian Rupiah ("IDR")	42.886.939.237	47.499.201.247

Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng Công ty đã tiến hành xử lý tài chính khoản công nợ phải thu với KrisEnergy Apsara do không còn khả năng thanh toán, với số tiền là 3.939.360 Đô la Mỹ (bao gồm: Công ty mẹ PV Drilling là 3.485.805,69 Đô la Mỹ và Công ty con PVD Well là 453.553,63 Đô la Mỹ) theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Đối với công ty con PVD Tech, Công ty con này đã thực hiện xử lý tài chính đối các khoản phải thu ngắn hạn cho Carling Air Compressor Sdn Bhd và OLTREMARE với số tiền lần lượt là 2.722.115.396 đồng và 1.955.347.130 đồng theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị PVD Tech số 057/PT- HĐQT và nghị quyết số 058/PT-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba (03) bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba (03) bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba (03) bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan (gọi tắt là “Dịch vụ khoan”): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại (gọi tắt là “Thương mại”): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ khác (gọi tắt là “Dịch vụ khác”): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Dịch vụ khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	22.180.830.504.080	1.157.102.622.840	1.436.529.158.860	24.774.462.285.780
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất			24.774.462.285.780	
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	6.592.122.498.440	747.401.386.120	672.287.628.500	8.011.811.513.060
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất			8.011.811.513.060	

Kết quả hoạt động kinh doanh

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Dịch vụ khoan VND	Thương mại VND	Dịch vụ khác VND	Tổng VND
Doanh thu gộp	2.240.228.234.846	161.106.956.302	1.549.097.934.369	3.950.433.125.517
Doanh thu thuần	2.240.228.234.846	161.106.956.302	1.548.923.160.405	3.950.258.351.553
Giá vốn hàng bán	1.827.707.987.571	151.473.574.570	1.180.479.519.270	3.159.661.081.411
Lợi nhuận gộp	412.520.247.275	9.633.381.732	368.443.641.135	790.597.270.142
Doanh thu hoạt động tài chính				85.663.933.136
Chi phí tài chính				179.037.025.431
Chi phí bán hàng				10.902.457.010
Chi phí quản lý doanh nghiệp				313.553.367.852
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				372.768.352.985
Thu nhập khác				183.377.857.705
Chi phí khác				85.434.446.657
Lợi nhuận khác				97.943.411.048
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				470.711.764.033
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				46.546.499.964
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				127.400.960.715
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(2.980.186.866)
Lợi nhuận sau thuế				392.837.490.148

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Dịch vụ khoan	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	21.360.963.027.981	764.654.923.164	1.488.939.810.078	23.614.557.761.223
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				23.614.557.761.223
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	6.334.838.286.999	454.950.928.395	772.426.221.426	7.562.215.436.820
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				7.562.215.436.820

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Dịch vụ khoan	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu gộp	2.717.828.586.480	382.210.631.940	938.697.334.170	4.038.736.552.590
Doanh thu thuần	2.717.828.586.480	382.210.631.940	937.832.273.700	4.037.871.492.120
Giá vốn hàng bán	1.998.363.575.508	358.646.320.356	752.654.138.622	3.109.664.034.486
Lợi nhuận gộp	719.465.010.972	23.564.311.584	185.178.135.078	928.207.457.634
Doanh thu hoạt động tài chính				65.913.447.798
Chi phí tài chính				258.314.831.610
Chi phí bán hàng				4.562.646.120
Chi phí quản lý doanh nghiệp				268.138.610.346
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				463.104.817.356
Thu nhập khác				12.704.986.008
Chi phí khác				36.948.865.920
Lỗ khác				(24.243.879.912)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				438.860.937.444
Lỗ từ đầu tư vào liên doanh				(14.922.497.394)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				141.899.235.288
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				1.300.723.098
Lợi nhuận sau thuế				280.738.481.664

Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ báo cáo, Tổng Công ty có hoạt động kinh doanh tại các khu vực địa lý là Việt Nam, Malaysia, Brunei, Algeria và Indonesia. Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Việt Nam	Malaysia	Brunei	Algeria	Indonesia	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản						
Tài sản bộ phận	7.980.202.014.780	6.727.191.378.060	3.468.065.601.980	14.223.446.740	6.584.779.844.220	24.774.462.285.780
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất						24.774.462.285.780
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	2.770.256.489.440	4.323.613.831.200	547.418.097.480	17.285.144.940	353.237.950.000	8.011.811.513.060
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất						8.011.811.513.060

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Việt Nam	Malaysia	Brunei	Algeria	Indonesia	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu gộp	1.903.425.236.494	947.968.343.689	433.871.901.905	381.916.311	664.785.727.118	3.950.433.125.517
Doanh thu thuần	1.903.250.462.530	947.968.343.689	433.871.901.905	381.916.311	664.785.727.118	3.950.258.351.553
Giá vốn hàng bán	1.568.683.356.784	836.250.463.952	389.073.881.284	23.606.167.346	342.047.212.045	3.159.661.081.411
Lợi nhuận gộp	334.567.105.746	111.717.879.737	44.798.020.621	(23.224.251.035)	322.738.515.073	790.597.270.142
Doanh thu hoạt động tài chính						85.663.933.136
Chi phí tài chính						179.037.025.431
Chi phí bán hàng						10.902.457.010
Chi phí quản lý doanh nghiệp						313.553.367.852
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						372.768.352.985
Thu nhập khác						183.377.857.705
Chi phí khác						85.434.446.657
Lợi nhuận khác						97.943.411.048
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế						470.711.764.033
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh						46.546.499.964
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						127.400.960.715
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						(2.980.186.866)
Lợi nhuận sau thuế						392.837.490.148

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	<u>Việt Nam</u>	<u>Malaysia</u>	<u>Brunei</u>	<u>Algeria</u>	<u>Indonesia</u>	<u>Thái Lan</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tài sản							
Tài sản bộ phận	7.571.178.683.286	9.396.426.815.478	3.659.260.810.731	99.645.369.945	2.888.046.081.783	-	23.614.557.761.223
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất							23.614.557.761.223
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	2.279.238.234.786	4.549.088.930.553	558.045.584.940	32.370.367.944	143.472.318.597	-	7.562.215.436.820
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất							7.562.215.436.820

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	<u>Việt Nam</u>	<u>Malaysia</u>	<u>Brunei</u>	<u>Algeria</u>	<u>Indonesia</u>	<u>Thailand</u>	<u>Tổng</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu gộp	1.719.447.186.795	1.419.676.229.796	429.879.388.614	59.272.322.979	375.516.324.288	34.945.100.118	4.038.736.552.590
Doanh thu thuần	1.718.582.126.325	1.419.676.229.796	429.879.388.614	59.272.322.979	375.516.324.288	34.945.100.118	4.037.871.492.120
Giá vốn hàng bán	1.539.679.377.611	848.670.205.056	416.349.308.004	73.148.697.931	219.575.054.040	12.241.391.844	3.109.664.034.486
Lợi nhuận gộp	178.902.748.714	571.006.024.740	13.530.080.610	(13.876.374.952)	155.941.270.248	22.703.708.274	928.207.457.634
Doanh thu hoạt động tài chính							65.913.447.798
Chi phí tài chính							258.314.831.610
Chi phí bán hàng							4.562.646.120
Chi phí quản lý doanh nghiệp							268.138.610.346
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh							463.104.817.356
Thu nhập khác							12.704.986.008
Chi phí khác							36.948.865.920
Lỗ khác							(24.243.879.912)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế							438.860.937.444
Lỗ từ đầu tư vào liên doanh							(14.922.497.394)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							141.899.235.288
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							1.300.723.098
Lợi nhuận sau thuế							280.738.481.664



30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng hóa	161.106.956.302	382.210.631.940
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	2.240.228.234.846	2.717.828.586.480
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	1.549.097.934.369	938.697.334.170
	3.950.433.125.517	4.038.736.552.590

Doanh thu từ các bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh số 42.

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn bán hàng hóa	151.473.574.570	358.646.320.356
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	1.827.707.987.571	1.998.363.575.508
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	1.180.479.519.270	752.654.138.622
	3.159.661.081.411	3.109.664.034.486

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	508.422.333.113	630.621.604.506
Chi phí nhân công	1.242.765.827.780	1.080.655.007.778
Chi phí khấu hao tài sản cố định	370.790.540.205	408.631.339.272
Chi phí thuê giàn khoan	393.053.636.721	377.169.980.172
Chi phí dịch vụ mua ngoài	726.170.873.063	689.696.332.668
Trích lập dự phòng	99.887.988.207	69.875.070.654
Chi phí khác	143.025.707.184	125.715.955.902
	3.484.116.906.273	3.382.365.290.952

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	31.293.364.978	31.566.226.170
Lãi chênh lệch tỷ giá	54.240.992.598	34.347.221.628
Khác	129.575.560	-
	85.663.933.136	65.913.447.798

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	98.460.871.557	138.628.100.802
Chênh lệch tỷ giá	80.257.061.304	119.686.730.808
Chi phí khác	319.092.570	-
	179.037.025.431	258.314.831.610

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và vật tư	1.398.013.163	1.216.606.584
Chi phí nhân công	177.168.816.230	164.600.393.076
Chi phí khấu hao tài sản cố định	10.461.670.543	8.827.306.332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	73.317.218.772	57.205.073.352
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	1.847.242.447	(430.041.654)
Chi phí khác	49.360.406.697	36.719.272.656
	313.553.367.852	268.138.610.346

36. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và vật tư	83.316.319.870	2.895.148.278
Lãi vay được miễn giảm (*)	29.201.178.810	-
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm do tổn thất từ việc cho thuê	57.390.750.000	-
Các khoản khác	13.469.609.025	9.809.837.730
	183.377.857.705	12.704.986.008

(*) Đây là khoản được miễn giảm tiền nợ lãi phải trả cho các ngân hàng theo các thỏa thuận giữa các bên. Chi tiết tại Thuyết minh số 21.

37. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	50.935.489.454	-
Chi phí khấu hao	23.915.720.298	23.915.709.126
Các khoản khác	10.583.236.905	13.033.156.794
	85.434.446.657	36.948.865.920

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

(*) Phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các Văn phòng điều hành ở nước ngoài và đã được nộp một phần cho cơ quan thuế của nước mà Tổng Công ty đang thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm tính trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	517.258.263.997	423.938.440.050
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	143.873.432.329	65.861.001.882
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	265.664.332.450	173.509.364.484
Chuyển lỗ	36.739.594.111	-
Lợi nhuận tính thuế	602.309.570.007	531.586.802.652
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	38.707.229.598	13.879.571.478
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	3.698.515	(397.529.148)
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay – Nộp tại nước ngoài	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nước ngoài - Nộp ở nước ngoài (*)	27.539.423.267	44.697.514.770
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nước ngoài - Nộp ở trong nước	61.150.609.335	83.719.678.188
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	127.400.960.715	141.899.235.288

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (kỳ trước: 20%), ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập chịu thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 20% cho các hoạt động khác.
- PVD Deepwater có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm từ Dự án đầu tư giàn khoan PV DRILLING V (2011). PVD Deepwater được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ 2012 đến 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2016 đến 2024).

Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ngoài được tính riêng theo từng thị trường và chịu cùng thuế suất với Tổng Công ty. Tuy nhiên, lỗ phát sinh tại các thị trường khác nhau không được bù trừ và không được chuyển lỗ vào thu nhập tính thuế phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam. Các văn phòng điều hành của Tổng Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại nước ngoài theo quy định hiện hành ở các nước sở tại theo thuế suất như sau:

- Văn phòng điều hành tại Indonesia có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế ấn định, thu nhập chịu thuế được ấn định bằng 15% doanh thu.
- Văn phòng điều hành tại Algeria có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 26% trên thu nhập chịu thuế.
- PVD Overseas tại Singapore có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 17% trên tổng lợi nhuận trước thuế.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính hợp nhất chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 763.966.910.164 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 711.091.234.262 đồng) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỷ giá qua các kỳ báo cáo.

Các khoản lỗ mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

	Công ty mẹ	PVD Deepwater	Tổng
	VND	VND	VND
2025	29.089.944.592	-	29.089.944.592
2026 (*)	152.827.251.702	4.030.096.449	156.857.348.151
2027 (*)	162.410.138.627	94.764.257.454	257.174.396.081
2028	-	106.177.968.788	106.177.968.788
2029	94.687.021.677	30.364.957.355	125.051.979.032
2030	89.615.273.520	-	89.615.273.520
	528.629.630.118	235.337.280.046	763.966.910.164

(*) Số liệu đã được điều chỉnh theo kết quả kiểm tra của Cục Thuế doanh nghiệp lớn - Tổng cục Thuế đối với Công ty mẹ.

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	392.550.255.821	296.153.668.572
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	(41.707.107.868)	(24.836.579.677)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	350.843.147.953	271.317.088.895
Số cổ phiếu phổ thông bình quân giá quyền	555.880.006	555.880.006
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	631	488

40. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam trong kỳ	17.297.265.966	16.895.310.696

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Trong vòng một năm	32.849.368.499	29.691.445.626
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	45.428.961.773	50.578.588.818
Sau năm năm	27.860.454.369	25.869.876.642
	106.138.784.641	106.139.911.086

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

Cam kết bảo lãnh

Tổng Công ty cam kết bảo lãnh hạn mức tín dụng ngắn hạn cho Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars) với tổng số tiền tối đa là 5.100.000 Đô la Mỹ theo Nghị quyết số 11/06/2024/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 6 năm 2024 (giai đoạn 01/07/2024 – 30/06/2025) và Nghị quyết số 07/07/2025/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 7 năm 2025 (giai đoạn 01/07/2025 – 30/06/2026) của Hội đồng Quản trị.

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 và 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Các khoản vay	3.109.808.210.100	3.048.688.903.623
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	1.672.152.087.940	2.203.268.278.194
Nợ thuần	1.437.656.122.160	845.420.625.429
Vốn chủ sở hữu	16.762.650.772.720	16.052.342.324.403
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,09	0,05

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.672.152.087.940	2.203.268.278.194
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.269.138.015.400	3.663.214.965.825
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	944.255.273.160	770.247.363.138
	6.885.545.376.500	6.636.730.607.157
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	3.109.808.210.100	3.048.688.903.623
Phải trả người bán và phải trả khác	1.719.216.067.540	1.367.503.912.926
Chi phí phải trả	1.302.014.694.860	1.173.533.836.497
	6.131.038.972.500	5.589.726.653.046

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm có rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro phù hợp.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (“USD”)	352.949.523.140	306.899.921.721	272.482.657.420	369.737.792.751
(các công ty con)				
Đồng Việt Nam (“VND”)	1.621.123.386.860	1.130.555.977.971	250.015.089.580	67.241.746.434
(Công ty mẹ)				
Dinar Algeria (“DZD”)	424.119.000	6.519.252.678	-	1.061.350.032
Đô la Singapore	407.206.120	566.102.169	7.327.168.040	5.186.959.416
(“SGD”)				
Euro (“EUR”)	2.481.031.300	37.688.910.321	14.672.805.360	5.782.302.243
Baht Thái (“THB”)	1.789.860	5.580.471	10.998.560	105.826.941
Bảng Anh (“GBP”)	68.637.240	110.321.619	1.391.758.820	2.402.304.387
Malaysia Ringgit	164.435.475.800	489.743.145	142.254.259.620	72.419.287.227
(“MYR”)				
Đô la Brunei (“BND”)	-	-	10.001.115.120	7.724.154.645
Đô la Úc (“AUD”)	219.218.940	-	-	4.519.929
Indonesia Rupiah	790.889.484.840	467.313.211.971	109.037.311.420	35.329.330.626
(“IDR”)				

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 2% (kỳ trước: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá.

- Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ thay đổi 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ và các công ty con sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 27.422.159.720 đồng (kỳ trước: 24.474.071.215 đồng).
- Nếu tỷ giá của Malaysia Ringgit ("MYR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 443.625.880 đồng (kỳ trước: 8.184.749.830 đồng).
- Nếu tỷ giá của Indonesia Rupian ("IDR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 13.637.047.100 đồng (kỳ trước: 7.597.541.821 đồng).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng/giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là thay đổi 30 điểm cơ bản (kỳ trước: thay đổi 30 điểm cơ bản). Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối năm là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 30 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ tăng/giảm một khoản tương ứng là 9.173.694.578 đồng (kỳ trước: 9.889.226.318 đồng).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 3.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng

Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN ĐẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.672.152.087.940	-	-	1.672.152.087.940
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.032.756.055.980	236.381.959.420	-	4.269.138.015.400
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	944.255.273.160	-	-	944.255.273.160
	6.649.163.417.080	236.381.959.420	-	6.885.545.376.500
Các khoản vay	645.698.972.860	2.464.109.237.240	-	3.109.808.210.100
Phải trả người bán và phải trả khác	1.719.216.067.540	-	-	1.719.216.067.540
Chi phí phải trả	1.271.385.702.640	30.628.992.220	-	1.302.014.694.860
	3.636.300.743.040	2.494.738.229.460	-	6.131.038.972.500
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.012.862.674.040	(2.258.356.270.040)	-	754.506.404.000

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng VND
Số đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.203.268.278.194	-	-	2.203.268.278.194
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.343.714.769.853	319.500.195.972	-	3.663.214.965.825
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	770.247.363.138	-	-	770.247.363.138
	6.317.230.411.185	319.500.195.972	-	6.636.730.607.157
Các khoản vay	507.298.751.244	1.096.096.973.562	1.445.293.178.817	3.048.688.903.623
Phải trả người bán và phải trả khác	1.367.503.912.926	-	-	1.367.503.912.926
Chi phí phải trả	1.143.718.389.984	29.815.446.513	-	1.173.533.836.497
	3.018.521.054.154	1.125.912.420.075	1.445.293.178.817	5.589.726.653.046
Chênh lệch thanh khoản thuần	3.298.709.357.031	(806.412.224.103)	(1.445.293.178.817)	1.047.003.954.111

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

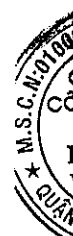
Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam
 Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty
 Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp
 đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam

Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam
 Công ty liên doanh
 Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam



Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	45.696.683.245	45.790.633.260
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	17.529.226.624	329.706.030
- Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	3.274.996.772	5.219.681.028
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	4.342.311.680	6.050.470.890
- Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	4.633.780.169	12.591.328.428
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1.045.329.429.927	779.919.081.582
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	256.020.033.722	273.351.011.346
- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BIENDONGPOC)	124.322.061.759	64.345.493.196
- Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí Trong Nước - Lô 05.1a	294.401.360.381	180.789.442.008
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công Ty Điều hành Dầu khí Phú Quốc	112.908.316.934	81.891.747.348
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	37.479.016.534	19.629.852.642
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- PVD-Baker Hughes	26.527.458.549	15.031.994.958
Mua hàng và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	29.061.681.027	26.715.375.132
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	3.797.660.709	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	17.298.082.190	13.424.024.964
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	101.339.311	5.322.591.900
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	1.094.836.961	6.266.618.388
- Trung tâm ứng Phó Sự Cố Tràn Dầu Khu Vực Miền Nam	4.493.058.050	175.364.484
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	37.609.841.937	24.804.417.306
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Công ty Cổ phần PVI	27.338.989.261	20.648.561.322
- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	8.920.486.589	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Logictis Dầu khí Việt Nam	-	2.914.289.304
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	100.442.892.992	347.930.862
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- PVD-Expro	43.247.475.598	316.557.408
- PVD-Baker Hughes	56.142.003.801	-

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	33.048.390.080	36.788.282.904
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	12.593.506.840	606.428.016
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	736.923.882.900	843.101.851.350
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	231.459.455.320	67.460.672.604
- Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1a	223.941.498.580	380.277.257.139
- Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long (BL.15-1)	59.056.923.560	47.724.390.000
- Công ty Điều hành chung Thăng Long	4.539.551.880	89.353.946.130
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều hành Dầu Khí Phú Quốc	43.233.316.040	63.149.165.358
- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BIENDONGPOC)	59.584.309.700	17.117.905.410
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	42.961.464.840	56.851.338.699
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- PVD-Baker Hughes	24.079.635.080	36.320.078.862
	812.933.737.820	936.741.472.953
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	61.038.298.580	60.362.742.759
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- PVD-Baker Hughes	61.038.298.580	60.362.742.759
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	15.901.894.440	15.528.834.729
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	11.760.314.040	14.150.534.145
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	22.855.448.660	3.094.282.791
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu (Petrosetco_VT)	3.407.089.300	123.149.127
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	114.684.838.520	27.299.436.873
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- PVD-Expro	39.340.552.120	21.244.247.073
- PVD-Baker Hughes	72.812.827.740	5.848.737.624
	153.442.181.620	45.922.554.393

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u> <u>VND</u>	<u>Kỳ trước</u> <u>VND</u>
Hội đồng Quản trị		
Ông Mai Thế Toàn	987.687.520	854.684.600
Ông Đỗ Đức Chiến (đến ngày 24/4/2024)	-	779.258.480
Ông Nguyễn Xuân Cường	993.785.920	861.337.400
Ông Vũ Thụy Tường	942.155.000	1.002.998.500
Ông Văn Đức Tờng (đến ngày 23/4/2025)	55.909.091	71.136.364
Ông Nguyễn Văn Toàn (đến ngày 23/4/2025)	55.909.091	71.136.364
Ông Hoàng Xuân Quốc	90.000.000	71.136.364
Ông Nguyễn Thế Sơn (từ ngày 01/7/2024)	883.098.310	-
Ông Trần Văn Hoạt (từ ngày 23/4/2025)	34.090.909	-
Ông Phạm Xuân Sơn (từ ngày 23/4/2025)	34.090.909	-
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Hồ Vũ Hải	1.041.110.000	1.111.291.000
Ông Đỗ Danh Rạng	1.083.984.350	1.109.710.300
Ông Nguyễn Công Đoàn	1.033.999.100	1.059.144.400
Ông Nguyễn Thế Sơn (đến ngày 30/6/2024)	-	1.109.710.300
Ông Đinh Quang Nhựt	1.167.845.000	1.253.717.900
Ông Nguyễn Đình Dương (từ ngày 01/7/2024)	799.109.050	-
Ban Kiểm soát		
Ông Lê Hồng Phương (từ ngày 24/4/2024)	731.206.707	251.649.159
Ông Nguyễn Văn Tài	42.000.000	311.665.200
Ông Lương Thanh Tịnh (đến ngày 24/4/2024)	-	675.885.500
Ông Nguyễn Bình Hợp	42.000.000	42.000.000
Kế toán trưởng		
Ông Nguyễn Ngọc Trường	976.375.000	1.151.968.500
Tổng cộng	10.994.355.957	11.788.430.331

43. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 696.020.471.720 đồng (kỳ trước: 586.041.522.424 đồng) là số chi phí lãi vay phải trả trong kỳ. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 76.246.505.540 đồng (kỳ trước: 26.140.011.625 đồng) là số lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 111.710.424.000 đồng là số tiền đã nhận đặt cọc từ khách hàng trong năm trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

44. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/06/2025/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đã được phê duyệt Dự án “Mua giàn khoan tự nâng đa năng” với tổng mức đầu tư là 88.400.000 Đô la Mỹ. Ngày 25 tháng 7 năm 2025, Tổng Công ty đã ký Hợp đồng mua giàn khoan Highlander số 01/PVD-NH/2025 và đã tiến hành đặt cọc với số tiền 6.500.000 Đô la Mỹ cho bên bán vào ngày 29 tháng 7 năm 2025.

45. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ CHUYỂN ĐỔI SANG ĐỒNG VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ chuyển đổi sang Đồng Việt Nam.



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN
DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 52

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur, Phường Sài Gòn

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”) cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Mai Thế Toàn	Chủ tịch
Ông Nguyễn Xuân Cường	Thành viên
Ông Nguyễn Thế Sơn	Thành viên
Ông Vũ Thụy Tường	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)
Ông Văn Đức Tờng	Thành viên độc lập (Miễn nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)
Ông Hoàng Xuân Quốc	Thành viên độc lập
	(Có đơn từ nhiệm ngày 25 tháng 6 năm 2025 và đang thực hiện thủ tục miễn nhiệm và bầu thành viên thay thế)
Ông Trần Văn Hoat	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)
Ông Phạm Xuân Sơn	Thành viên độc lập (Bổ nhiệm ngày 23 tháng 4 năm 2025)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Xuân Cường	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Vũ Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Danh Rạng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Nhựt	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đình Dương	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, *and*



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Số: 014C /VN1A-HC-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí (gọi tắt là “Công ty mẹ”) và các công ty con (gọi chung là “Tổng Công ty”), được lập ngày 29 tháng 8 năm 2025, từ trang 04 đến trang 52, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

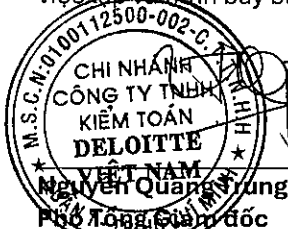
Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số 0733-2023-001-1

**CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH
KIỂM TOÁN DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited (“DTTL” hay “Deloitte Toàn cầu”), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu và các đơn vị thành viên có liên quan (gọi chung là Tổ chức Deloitte). Deloitte Toàn cầu và mỗi hãng thành viên, các đơn vị liên quan là các pháp nhân riêng và độc lập về mặt pháp lý, không chịu trách nhiệm hoặc bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. Deloitte Toàn cầu và mỗi hãng thành viên và các đơn vị liên quan chỉ chịu trách nhiệm cho các hành vi và thiếu sót của mình, không chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: USD

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		332.384.464	308.200.917
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	64.462.301	87.254.694
1. Tiền	111		50.681.509	75.054.399
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.780.792	12.200.295
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		36.401.514	30.503.638
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	36.401.514	30.503.638
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		166.278.325	137.393.277
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	120.227.211	107.860.529
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	10.813.558	4.974.174
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	38.084.249	27.375.219
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(2.846.693)	(2.816.645)
IV. Hàng tồn kho	140	9	55.331.537	48.154.417
1. Hàng tồn kho	141		60.595.759	53.533.415
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(5.264.222)	(5.378.998)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		9.910.787	4.894.891
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.197.142	652.177
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		6.651.336	4.068.301
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	62.309	174.413
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		622.683.473	626.992.056
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		9.112.643	12.652.972
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	9.112.643	12.652.972
II. Tài sản cố định	220		496.458.681	509.323.486
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	490.327.937	502.948.516
- Nguyên giá	222		1.038.661.587	1.052.567.464
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(548.333.650)	(549.618.948)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	6.130.744	6.374.970
- Nguyên giá	228		13.478.175	13.545.318
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.347.431)	(7.170.348)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		59.263.859	48.407.896
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	59.263.859	48.407.896
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		28.655.743	26.984.459
1. Đầu tư vào công ty liên doanh	252	13	28.655.743	26.984.459
V. Tài sản dài hạn khác	260		29.192.547	29.623.243
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	18.748.036	19.287.483
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	10.444.511	10.335.760
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		955.067.937	935.192.973

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur
 Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 01a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: USD

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		308.859.349	299.481.820
I. Nợ ngắn hạn	310		180.781.495	163.324.113
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	63.492.183	46.439.321
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	3.641.518	1.928.804
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	5.687.402	6.338.133
4. Phải trả người lao động	314		3.966.334	7.694.672
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	49.012.556	45.293.984
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	10.421.056	15.091.407
7. Vay ngắn hạn	320	21	24.892.019	20.090.244
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	22	14.102.876	13.966.560
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		5.565.551	6.480.988
II. Nợ dài hạn	330		128.077.854	136.157.707
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	19	1.180.763	1.180.763
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	18.257.031	18.792.216
3. Vay dài hạn	338	23	94.992.646	100.645.129
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	10.368.772	12.380.669
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	25	3.278.642	3.158.930
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		646.208.588	635.711.153
I. Vốn chủ sở hữu	410	26	646.208.588	635.711.153
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		270.911.347	270.911.347
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		270.911.347	270.911.347
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		126.770.844	126.770.844
3. Cổ phiếu quỹ	415		(966.501)	(966.501)
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		(28.345.165)	(25.544.587)
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		186.378.145	182.142.280
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		80.132.395	70.616.342
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		70.616.342	57.415.662
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm trước	421b		9.516.053	13.200.680
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	27	11.327.523	11.781.428
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		955.067.937	935.192.973



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Ngọc Trường
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	30	154.876.431	163.102.195
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		6.852	34.935
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		154.869.579	163.067.260
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	31	123.874.273	125.582.103
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		30.995.306	37.485.157
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	3.358.448	2.661.879
7. Chi phí tài chính	22	34	7.019.133	10.431.905
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.860.151	5.598.421
8. Phần (lãi)/(lỗ) trong công ty liên doanh	24	13	1.824.852	(602.637)
9. Chi phí bán hàng	25		427.430	184.260
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	35	12.292.836	10.828.633
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		16.439.207	18.099.601
12. Thu nhập khác	31	36	7.189.315	513.084
13. Chi phí khác	32	37	3.349.451	1.492.160
14. Lợi nhuận/(Lỗ) khác (40=31-32)	40		3.839.864	(979.076)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.279.071	17.120.525
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	38	4.994.745	5.730.524
17. (Thu nhập)/Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	15	(116.838)	52.529
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		15.401.164	11.337.472
Phân bổ cho:				
- Cổ đông của Công ty mẹ	61		15.389.903	11.960.006
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh	62	27	11.261	(622.534)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	0,025	0,020



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ

Lầu 4, Tòa nhà Sailing Tower, 111A Pasteur
 Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

MẪU SỐ B 03a-DN/HN

Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: USD

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.279.071	17.120.525
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	15.474.429	17.468.179
Các khoản dự phòng	03	(1.960.309)	1.062.969
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04	(584.240)	2.529.547
các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	05	(4.321.195)	(780.559)
Lãi từ hoạt động đầu tư	06	3.860.151	5.598.421
Chi phí lãi vay	07	482.617	170.259
Các khoản điều chỉnh khác	08	33.230.524	43.169.341
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	09	(24.165.847)	(39.523.845)
Thay đổi các khoản phải thu	10	(7.062.344)	(1.995.577)
Thay đổi hàng tồn kho	11	7.753.896	23.523.113
Thay đổi các khoản phải trả	12	(2.005.518)	1.583.136
Thay đổi chi phí trả trước	14	(1.240.003)	(528.927)
Tiền lãi vay đã trả	15	(3.380.867)	(4.062.830)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	17	(2.571.884)	(2.557.525)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	20	557.957	19.606.886
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(17.830.141)	(2.912.642)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	1.275	116.919
3. Tiền chi mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(29.581.071)	(20.111.300)
4. Tiền thu hồi bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	23.447.507	16.177.614
5. Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	977.929	623.010
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(22.984.501)	(6.106.399)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	18.990.487	440.390
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(19.469.631)	(8.161.680)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(479.144)	(7.721.290)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(22.905.688)	5.779.197
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	87.254.694	93.689.666
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	113.295	160.156
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	64.462.301	99.629.019



Nguyễn Xuân Cường
 Tổng Giám đốc
 Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Ngọc Trường
 Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
 Người lập biểu

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Cấu trúc của Tổng Công ty bao gồm Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí ("Công ty mẹ"), 7 công ty con và 7 công ty liên doanh.

Thông tin về các công ty trong Tổng Công ty cụ thể như sau:

Công ty mẹ

Công ty mẹ được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103004335 ngày 15 tháng 02 năm 2006 và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, mã số doanh nghiệp số 0302495126. Công ty mẹ được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí, thành viên của Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là "Petrovietnam").

Công ty mẹ có một xí nghiệp trực thuộc và các văn phòng điều hành hoạt động tại nước ngoài.

Các văn phòng này được thành lập thông qua việc thay đổi hình thức pháp lý từ các Quyết định của Hội đồng Quản trị về việc thôi thành lập các chi nhánh hoạt động tại nước ngoài với thông tin chi tiết như sau:

- Xí nghiệp Điều hành Khoan được thành lập theo Nghị quyết ngày 09 tháng 4 năm 2007 của Hội đồng Quản trị và Quyết định số 1249/QĐ-PVD ngày 24 tháng 5 năm 2007 của Tổng Giám đốc về việc chuyển đổi Ban điều hành Khoan thành Xí nghiệp Điều hành Khoan và theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0302495126-007 ngày 16 tháng 3 năm 2010 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4113028028 cùng do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Trụ sở đăng ký của Xí nghiệp Điều hành Khoan đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Xí nghiệp Điều hành Khoan quản lý và vận hành 03 giàn khoan gồm PV DRILLING I, PV DRILLING II và PV DRILLING III.
- Văn phòng điều hành tại Algeria được thành lập theo Quyết định số 1857/QĐ-PVD ngày 16 tháng 8 năm 2007 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Algeria đặt tại Cité Si El, Houas, No. 02, Villa No. 101, Hassi Messaoud, Ouargla, Algeria. Văn phòng điều hành tại Algeria thuộc sự quản lý và điều hành trực tiếp của Xí nghiệp Điều hành Khoan.
- Văn phòng điều hành tại Malaysia được thành lập theo Quyết định số 224/QĐ-PVD ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Malaysia đặt tại số 22.03, Level 22, Menara TA One, 22, Jalan P. Ramlee, 50250 Kuala Lumpur, Malaysia.
- Văn phòng điều hành tại Brunei được thành lập theo Quyết định 226/QĐ-PVD ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Brunei đặt tại tầng tầng 6, Building 1, Lot 70321, Jalan Tungku link BE3619, Bandar Seri Begawan, Brunei Darussalam.
- Văn phòng điều hành tại Thái Lan được thành lập theo Quyết định 225/QĐ-PVD ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Thái Lan đặt tại Ceo Suite: Athenee Tower, 23rd floor, 63 Wireless Road, Lumpini, Pathumwan, Bangkok 10330 Thailand.
- Văn phòng điều hành tại Indonesia được thành lập theo Quyết định 227/QĐ-PVD ngày 10 tháng 7 năm 2023 của Tổng Giám đốc. Trụ sở đăng ký của Văn phòng điều hành tại Indonesia đặt tại Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09, Desa/ Kelurahan Menteng Dalam, Kec. Tebet, Kota Adm. Jakarta Selatan, 12870 Provinsi DKI Jakarta, Indonesia.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ và các công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 lần lượt là 530 người và 1.700 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 517 người và 1.642 người).

Các công ty con

Công ty TNHH Một Thành viên Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Biển PVD (gọi tắt là “PVD Offshore”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500803145 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 01 tháng 9 năm 2009, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Offshore đặt tại Số 43A, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Offshore bao gồm chế tạo, sửa chữa, kiểm định, bảo dưỡng vật tư thiết bị và phương tiện chuyên ngành dầu khí; cung ứng lao động có chuyên môn khoan, khai thác dầu khí cho các nhà thầu hoạt động trong và ngoài nước; tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, kế hoạch ứng cứu sự cố tràn dầu cho các phương tiện và hoạt động có rủi ro gây tràn dầu.

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Giếng khoan Dầu khí PVD (gọi tắt là “PVD Well”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Well đặt tại Lầu 4, tòa nhà Cantavil Premier, số 1 Đường Song Hành, phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh. Hoạt động chính của PVD Well bao gồm cung cấp dịch vụ kéo thả ống chống, cho thuê thiết bị khoan, dịch vụ kỹ thuật giếng khoan, cung cấp vật tư thiết bị chuyên ngành phục vụ công tác dịch vụ giếng khoan.

Công ty TNHH Một Thành viên Địa Vật lý Giếng khoan Dầu khí (gọi tắt là “PVD Logging”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4104001513 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 8 năm 2007 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Logging đặt tại Tầng 4, Tòa nhà PVFCCo, Số 43 Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Logging bao gồm cung cấp dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan dầu khí, thử giếng khoan dầu khí, thử vỉa, bơm trám xi măng, cung ứng nhân lực, vật tư, thiết bị cho các dịch vụ có liên quan.

Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí PVD (trước đây là Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại và Dịch vụ Kỹ thuật Khoan Dầu khí, gọi tắt là “PVD Tech”) được chuyển đổi hình thức từ công ty trách nhiệm hữu hạn sang hình thức công ty cổ phần và chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh số 0305124602 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 02 năm 2022. Trụ sở đăng ký của PVD Tech đặt tại Lầu 10, Tòa nhà Phước Thành, 199 Điện Biên Phủ, Phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tech bao gồm cung cấp vật tư thiết bị cho ngành dầu khí và các ngành công nghiệp khác, thực hiện các dịch vụ lắp đặt, kiểm tra sửa chữa, bảo dưỡng giàn khoan, giàn sửa giếng, giàn khai thác dầu khí và cho thuê cụm thiết bị khoan DES.

Công ty Cổ phần Đào tạo Kỹ thuật PVD (gọi tắt là “PVD Training”), trước đây là Công ty TNHH Cửu Long, là một công ty cổ phần được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 3500677518 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 12 tháng 8 năm 2011 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Training đặt tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Training bao gồm đào tạo, giới thiệu và cung ứng nhân lực ngành dầu khí trong và ngoài nước, cho thuê nhà và văn phòng, kho bãi.

Công ty TNHH Một Thành viên Khoan Dầu khí Nước sâu PVD (gọi tắt là “PVD Deepwater”), là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310139354 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 7 năm 2010 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Deepwater đặt tại Lầu 3, Tòa nhà Sailing Tower, Số 111A, Đường Pasteur, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Deepwater bao gồm dịch vụ hỗ trợ khai thác dầu thô và khí tự nhiên; cung ứng giàn khoan biển nước sâu phục vụ tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí; cung ứng vật tư thiết bị, máy móc ngành dầu khí và các ngành nghề khác có liên quan; nghiên cứu và phát triển thực nghiệm tự nhiên và khoa học kỹ thuật; tư vấn về công nghệ trong lĩnh vực dầu khí. Xí nghiệp điều hành khoan đang quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING V thông qua hợp đồng thuê giàn khoan với PVD Deepwater.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Công ty PV Drilling Overseas Company Private Limited (gọi tắt là “PVD Overseas”) được thành lập tại Singapore theo Hợp đồng Liên doanh với Falcon Energy Group Limited và Giấy Đăng ký Doanh nghiệp số 201308977C ngày 04 tháng 4 năm 2013. Trụ sở đăng ký của PVD Overseas đặt tại 75 High Street, The Co Building, Singapore 179435. Hoạt động chính của PVD Overseas bao gồm đầu tư, cho thuê giàn khoan, cung cấp dịch vụ khoan và các dịch vụ liên quan đến hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí. Xí nghiệp điều hành khoan đang quản lý và vận hành 01 giàn khoan PV DRILLING VI thông qua hợp đồng thuê giàn khoan với PVD Overseas.

Thông tin chi tiết về tình hình góp vốn và giá trị khoản đầu tư vào các công ty con của Công ty mẹ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

Tên công ty con	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư	Tỷ lệ sở hữu/ biểu quyết	Vốn điều lệ đăng ký	Vốn điều lệ đã góp của các bên	Giá trị khoản đầu tư
	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD	%	(nguyên tệ)	(nguyên tệ)	USD
PVD Offshore	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980	100	130.000.000.000 VND	130.000.000.000 VND	6.748.980
PVD Well	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.081.469
PVD Logging	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959	100	80.000.000.000 VND	80.000.000.000 VND	4.236.959
PVD Tech	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065	100	450.000.000.000 VND	450.000.000.000 VND	21.049.065
PVD Training	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066	51,8	28.958.670.000 VND	28.958.670.000 VND	1.096.066
PVD Deepwater	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090	100	764.000.000.000 VND	764.000.000.000 VND	39.692.090
PVD Overseas	81,6	66.698.050 USD	66.698.050 USD	54.400.000	81,6	66.698.050 USD	66.698.050 USD	54.400.000
				131.304.629				131.304.629

Các công ty liên doanh

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh đồng kiểm soát của Tổng Công ty với tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ là 50%:

Công ty TNHH Liên doanh Dịch vụ BJ - PV Drilling (gọi tắt là BJ-PVD) là một công ty liên doanh được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492021000003 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 28 tháng 9 năm 2006, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của BJ-PVD đặt tại Số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của BJ-PVD bao gồm cung cấp trọn gói toàn bộ các dịch vụ như bơm trám xi măng, kích vỉa, kéo thả ống mềm và bơm nitor... cùng với các giải pháp kỹ thuật, dịch vụ phòng thí nghiệm và cung cấp hóa chất. Tổng vốn điều lệ của BJ-PVD là 5 triệu Đô la Mỹ, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 49% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh Kỹ thuật Giếng khoan PV Drilling và Baker Hughes (gọi tắt là “PVD-Baker Hughes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 411022000556 do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 01 năm 2011, và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Baker Hughes đặt tại Tầng 5, Khu phức hợp Cantavil An Phú, Số 1 Đường Song Hành, Phường Bình Trưng, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Baker Hughes bao gồm cung cấp dịch vụ khoan định hướng và khảo sát, dịch vụ đo trong khi khoan, dịch vụ lấy mẫu lõi, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ treo đầu ống chống lừng, dịch vụ cứu kẹt, dịch vụ choong khoan, dịch vụ ép vỉa nhân tạo, dịch vụ hoàn thiện giếng thông minh và dịch vụ công nghệ khai thác mỏ. Tổng vốn điều lệ của PVD-Baker Hughes là 20 triệu Đô la Mỹ tương đương 370.880.000.000 đồng, trong đó Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là “PVD Tubulars”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000134 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 07 tháng 10 năm 2008, và các Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD Tubulars đặt tại Khu công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD Tubulars bao gồm cung cấp các sản phẩm cần khoan, ống chống, ống khai thác và cung cấp dịch vụ quản lý ống chống trọn gói cho tất cả các công ty dầu khí đang hoạt động thăm dò, khai thác trong bờ, ngoài khơi và cả những vùng nước sâu tại Việt Nam. Tổng vốn điều lệ của PVD Tubulars là 57.995.000.000 đồng tương đương 3,5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại công ty này.

Công ty TNHH Vietubes (gọi tắt là “Vietubes”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492022000111 do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 15 tháng 02 năm 1995 và các sửa đổi bổ sung. Trụ sở đăng ký của Vietubes đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Đông Xuyên, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của Vietubes bao gồm ren, gia công, sửa chữa, phục hồi và kiểm tra, kiểm định các loại cần khoan ống chống, chế tạo đầu nối, khớp nối và các phụ kiện phục vụ cho hoạt động khoan thăm dò, khai thác dầu khí; gia công kim loại, bao gồm cắt, định dạng và ổn định cấu trúc kim loại; gia công cơ khí chính xác chi tiết lớn trên máy tự động. Tổng vốn điều lệ của Vietubes là 77.297.205.000 đồng, tương đương 3.707.300 Đô la Mỹ. Tổng Công ty nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Vietubes.

Công ty TNHH PV Drilling Expro International (trước đây là Công ty TNHH PV Drilling Production Testers International, gọi tắt là “PVD-Expro”) là một công ty liên doanh được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 491022000098 do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 25 tháng 4 năm 2008 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh. Trụ sở đăng ký của PVD-Expro đặt tại số 65A, Đường 30 tháng 4, Phường Rạch Dừa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-Expro bao gồm cung cấp các dịch vụ thử vỉa giếng khoan và cho thuê các thiết bị khai thác, cung ứng nhân lực nhằm cung ứng nhân lực cho chính các mảng dịch vụ đơn vị đang hoạt động với đội ngũ các kỹ sư, công nhân có tay nghề cao và kinh nghiệm làm việc từ các nhà thầu nước ngoài. Tổng vốn điều lệ của PVD-Expro là 6.371.352 Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Liên doanh PVD Tech-Oil States Industries (gọi tắt là “PVD-OSI”), được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 492022000217 do Ban Quản lý Khu công nghiệp Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 24 tháng 11 năm 2011. Trụ sở đăng ký của PVD - OSI đặt tại Đường số 11, Khu Công nghiệp Phú Mỹ 1, Phường Phú Mỹ, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động chính của PVD-OSI bao gồm sản xuất, chế tạo ren, tiện các loại đầu nối ống chống và cấu kiện, phụ tùng thay thế phục vụ ngành khoan thăm dò và khai thác dầu khí; và cung cấp các dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các loại đầu nối ống trong khoan thăm dò và khai thác dầu khí. Tổng vốn điều lệ của PVD-OSI là 105.000.000.000 đồng, tương đương 5 triệu Đô la Mỹ. Tổng Công ty hiện đang nắm giữ tỷ lệ sở hữu là 51% tại Công ty này.

Công ty TNHH Petrovietnam Drilling Indonesia (Tên giao dịch quốc tế là PT.Petrovietnam Drilling Indonesia và gọi tắt là “PT PVD Indo”) được thành lập tại Indonesia theo Hợp đồng Liên doanh ngày 09 tháng 5 năm 2025 với PT Quest Semesta Raya và Yosep Arianto. Trụ sở đăng ký của PT PVD Indo đặt tại Jl. Prof. Dr. Soepomo No. 231, Crown Palace Blok C-09 Tebet, Jakarta Selatan, Indonesia 12870. Hoạt động chính của PT PVD Indo là cung cấp dịch vụ khoan và dịch vụ kỹ thuật giếng khoan cho các Công ty dầu khí tại Indonesia. Tổng vốn điều lệ của PT PVD Indo là 700.000 Đô la Mỹ, trong đó Tổng công ty góp 40% vốn điều lệ công ty này. Tổng Công ty đã thực hiện chuyển vốn góp đầu tư ra nước ngoài cho PT.Petrovietnam Drilling Indonesia vào ngày 15 tháng 8 năm 2025.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm cung cấp các loại hình dịch vụ khoan, dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng giàn khoan, vật tư, thiết bị khoan, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán (gọi tắt là “Số đầu kỳ”) và số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét (gọi tắt là “Kỳ trước”).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đô la Mỹ (USD), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng việc sử dụng đơn vị tiền tệ kế toán bằng Đô la Mỹ là cần thiết để phản ánh bản chất kinh tế của các nghiệp vụ liên quan đến hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập trên cơ sở hợp nhất số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con của Công ty mẹ.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính/Kỳ hoạt động

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Kỳ hoạt động giữa niên độ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con do Công ty mẹ kiểm soát (“các công ty con”) được lập cho đến ngày lập báo cáo hàng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính hợp nhất của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Tổng Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán và phải trả khác, và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho mua ngoài bao gồm trị giá mua vào của hàng tồn kho và chi phí thu mua, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc hàng tồn kho được sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Tổng công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất, và chậm luân chuyển trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Giàn khoan (máy móc và thiết bị) được khấu hao theo số giờ hoạt động của giàn khoan, tương đương thời gian hữu dụng của giàn khoan như chi tiết bên dưới:

	Số năm
Giàn khoan PV DRILLING I	20
Giàn khoan PV DRILLING II	35
Giàn khoan PV DRILLING III	35
Giàn khoan PV DRILLING V	20
Giàn khoan PV DRILLING VI	35

Các tài sản cố định hữu hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc và thiết bị - Khác	5 - 10
Thiết bị văn phòng	3 - 5
Phương tiện vận tải	7 - 12
Tài sản khác	3 - 7

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần do thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê: Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tổng Công ty là bên đi thuê: Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện quyền sử dụng đất, các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Tài sản đang trong quá trình mua sắm phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí đi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản dài hạn khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, sửa chữa văn phòng và chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei phát sinh trong kỳ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty.

Các chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và chi phí bảo hiểm được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 01 đến 03 năm.

Chi phí phục vụ chiến dịch khoan tại Brunei sẽ được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ước tính trong vòng 6 năm khi chiến dịch khoan bắt đầu từ quý I năm 2022.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản chi phí trích trước cho hoạt động của các giàn khoan và các khoản chi phí phải trả khác. Chi phí phải trả phản ánh giá trị các khoản đã trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được trích đều mỗi kỳ căn cứ vào chi phí ước tính phải trả liên quan đến chi phí sửa chữa lớn sẽ phát sinh định kỳ theo yêu cầu kỹ thuật cho các giàn khoan của Tổng Công ty. Trong kỳ phát sinh chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, nếu chi phí sửa chữa thực tế lớn hơn số trích theo dự toán hoặc ngược lại thì số chênh lệch được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của kỳ hoạt động đó.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

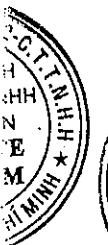
- (a) Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ, doanh thu được ghi nhận trong kỳ tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ hoạt động; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.



Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tổng Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chỉ trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ kế toán theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ khác USD được chuyển đổi sang USD theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác USD tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi sang USD theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Để phục vụ mục đích hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ, tài sản và công nợ liên quan đến hoạt động của các công ty con và Văn phòng điều hành tại nước ngoài được chuyển đổi sang đơn vị tiền tệ của báo cáo theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản thu nhập và chi phí được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ kế toán và chỉ áp dụng tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ khi tỷ giá này có biến động lớn trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con và Văn phòng điều hành ở nước ngoài được phản ánh lũy kế trong phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo nguyên tắc:

- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho Công ty mẹ được trình bày tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc phần vốn chủ sở hữu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ;
- Phần chênh lệch tỷ giá hối đoái phân bổ cho cổ đông không kiểm soát được trình bày tại chỉ tiêu "Lợi ích cổ đông không kiểm soát".

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi công ty con hoặc Văn phòng điều hành ở nước ngoài chấm dứt hoạt động hoặc được thanh lý.

Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu giữa niên độ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ

Phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ đầu tư phát triển, khen thưởng, phúc lợi và các quỹ khác nếu có sẽ được thực hiện theo quy chế Tổng Công ty và các quy định hiện hành sau khi được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Tiền mặt	146.044	311.073
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50.535.465	74.743.326
Các khoản tương đương tiền	13.780.792	12.200.295
	64.462.301	87.254.694

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty có 488.163 Đô la Mỹ và 916.611.471 đồng, tương đương với 523.499 Đô la Mỹ là tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới 3 tháng đang được gửi tại Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 488.280 Đô la Mỹ và 685.517.707 đồng, tương đương với 515.428 Đô la Mỹ).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	USD		USD	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi có kỳ hạn	36.401.514	36.401.514	30.503.638	30.503.638

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 thể hiện các khoản tiền gửi bằng Việt Nam Đồng có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại đáo hạn trong khoảng thời gian trên 3 tháng đến 12 tháng với lãi suất thay đổi hàng kỳ theo thông báo của các ngân hàng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty có 120.269.289.772 đồng, tương đương với 4.636.441 Đô la Mỹ là tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng được gửi tại Ngân hàng Thương mại TNHH Việt Nam Hiện Đại (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 120.269.289.772 đồng, tương đương với 4.762.952 Đô la Mỹ).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	USD		USD	
PT. Jimmulya	34.126.044		18.160.126	
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	16.591.917		15.736.890	
Petronas Carigali Overseas Sdn.Bhd	15.397.720		12.422.738	
Brunei Shell Petroleum Company Sdn.Bhd	8.801.911		11.365.389	
MKN Odyssey Ventures Sdn.Bhd	6.514.109		15.348.107	
Các khoản phải thu khách hàng khác	38.795.510		34.827.279	
	120.227.211		107.860.529	
Trong đó				
Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Thuyết minh số 42)	31.339.003		37.097.203	

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	USD		USD	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán trên 6 tháng hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:				
Destini Oil Services Sdn Bhd	896.744	(896.744)	1.046.744	(1.046.744)
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	1.225.529	(1.038.498)	1.008.601	(977.286)
Tổng Công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	394.382	(394.382)	396.359	(396.359)
Các khách hàng khác	946.685	(517.069)	576.765	(396.256)
	3.463.340	(2.846.693)	3.028.469	(2.816.645)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
National Oilwell Varco, L.P.	912.244	1.171.389
Các khoản ứng trước cho nhà cung cấp khác	9.901.314	3.802.785
	10.813.558	4.974.174

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
a. Ngắn hạn		
Phải thu lãi tiền gửi	612.327	363.402
Phải thu lợi nhuận được chia từ liên doanh (Chi tiết tại Thuyết minh số 42)	2.327.014	2.390.509
Phải thu người lao động	417.465	20.172
Các khoản ký quỹ	2.201.229	2.136.442
Thuế nhà thầu tạm nộp của văn phòng Malaysia	26.518.735	20.329.810
Phải thu khác	6.007.479	2.134.884
	38.084.249	27.375.219
b. Dài hạn		
Các khoản ký quỹ	9.001.676	12.566.879
Trong đó:		
+ Ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Pertamina	7.964.868	7.964.868
+ Ký quỹ thực hiện hợp đồng với khách hàng Petronas Carigali Sdn Bhd	-	3.715.300
+ Các khoản ký quỹ khác	1.036.808	886.711
Phải thu khác	110.967	86.093
	9.112.643	12.652.972

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ USD		Số đầu kỳ USD	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	268.056	-	1.945.344	-
Nguyên liệu, vật liệu	44.554.117	(5.139.614)	47.269.269	(5.250.990)
Công cụ, dụng cụ	1.286.319	(389)	913.337	(399)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13.485.922	-	1.341.998	-
Hàng hoá	1.000.052	(124.219)	2.062.142	(127.609)
Hàng gửi bán	1.293	-	1.325	-
	60.595.759	(5.264.222)	53.533.415	(5.378.998)

Trong kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 114.776 Đô la Mỹ từ việc đánh giá lại tình trạng hiện thời và lợi ích kinh tế trong tương lai của hàng tồn kho (kỳ trước: hoàn nhập 108.945 Đô la Mỹ).

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc USD	Máy móc và thiết bị USD	Thiết bị văn phòng USD	Phương tiện vận tải USD	Khác USD	Tổng USD
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	19.062.258	1.025.837.215	3.844.427	3.645.133	178.431	1.052.567.464
Tăng trong kỳ	17.431	4.614.059	107.743	301.932	58.891	5.100.056
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.006.402	3.059	-	-	-	2.009.461
Tăng khác	-	6.136	1.860	115.862	-	123.858
Thanh lý, nhượng bán	(740.301)	(13.202.241)	(14.216)	(65.826)	-	(14.022.584)
Giảm khác	(43.622)	(289.112)	-	(61.439)	(71.797)	(465.970)
Chênh lệch tỷ giá	(164.394)	(6.429.736)	(20.083)	(32.846)	(3.639)	(6.650.698)
Số dư cuối kỳ	20.137.774	1.010.539.380	3.919.731	3.902.816	161.886	1.038.661.587
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	9.687.761	533.594.044	3.236.564	3.024.972	75.607	549.618.948
Khấu hao trong kỳ	292.568	15.018.282	127.925	69.734	14.678	15.523.187
Tăng khác	-	-	1.860	80.792	-	82.652
Thanh lý, nhượng bán	(723.636)	(12.047.436)	(12.355)	(11.403)	-	(12.794.830)
Giảm khác	(43.622)	(328.931)	(1.860)	(80.792)	(21.837)	(477.042)
Chênh lệch tỷ giá	(109.179)	(3.467.400)	(17.327)	(24.356)	(1.003)	(3.619.265)
Số dư cuối kỳ	9.103.892	532.768.559	3.334.807	3.058.947	67.445	548.333.650
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	<u>9.374.497</u>	<u>492.243.171</u>	<u>607.863</u>	<u>620.161</u>	<u>102.824</u>	<u>502.948.516</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>11.033.882</u>	<u>477.770.821</u>	<u>584.924</u>	<u>843.869</u>	<u>94.441</u>	<u>490.327.937</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 21 và 23, Tổng Công ty đã thế chấp một số tài sản cố định hữu hình là giàn khoan PV Drilling V, PV Drilling VI và một số máy móc thiết bị với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 261.877.178 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 270.839.338 Đô la Mỹ) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Tổng Công ty.

Tổng Công ty có tài sản cố định hữu hình là cụm thiết bị khoan của giàn khoan PV Drilling V đã được tháo dỡ từ ngày 31 tháng 12 năm 2020 và đang tạm ngưng sử dụng với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 10.141.592 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 11.365.436 Đô la Mỹ). Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đang tìm kiếm các hợp đồng khoan mới để sử dụng cụm thiết bị khoan đã tháo dỡ này.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình bao gồm các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 với giá trị là 76.589.660 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 88.405.624 Đô la Mỹ).

Khấu hao tài sản cố định hữu hình trong kỳ bao gồm 281.690 Đô la Mỹ là hao mòn tài sản cố định được đầu tư, mua sắm bằng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ sử dụng cho mục đích nghiên cứu, phát triển khoa học và công nghệ (kỳ trước: 335.921 Đô la Mỹ).

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và Văn phòng điều hành tại Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất USD	Phần mềm máy tính USD	Khác USD	Tổng USD
NGUYÊN GIÁ				
Số dư đầu kỳ	8.309.079	5.236.239	-	13.545.318
Tăng trong kỳ	-	31.526	1.541	33.067
Thanh lý, nhượng bán	-	(21.303)	-	(21.303)
Chênh lệch tỷ giá	(58.094)	(20.813)	-	(78.907)
Số dư cuối kỳ	8.250.985	5.225.649	1.541	13.478.175
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư đầu kỳ	2.289.265	4.881.083	-	7.170.348
Khấu hao trong kỳ	77.739	155.139	54	232.932
Thanh lý, nhượng bán	-	(21.303)	-	(21.303)
Chênh lệch tỷ giá	(15.272)	(19.274)	-	(34.546)
Số dư cuối kỳ	2.351.732	4.995.645	54	7.347.431
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày đầu kỳ	<u>6.019.814</u>	<u>355.156</u>	<u>-</u>	<u>6.374.970</u>
Tại ngày cuối kỳ	<u>5.899.253</u>	<u>230.004</u>	<u>1.487</u>	<u>6.130.744</u>

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con và Văn phòng điều hành tại Algeria từ giá gốc tài sản thể hiện bằng Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình bao gồm các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 3.780.210 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 3.774.077 Đô la Mỹ).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Giàn khoan PV Drilling VIII (*)	58.646.801	46.138.340
Các công trình xây dựng cơ bản khác	617.058	2.269.556
	<u>59.263.859</u>	<u>48.407.896</u>

(*) Tổng Công ty đã thực hiện việc mua giàn khoan tự nâng PV Drilling VIII với tổng mức đầu tư trị giá 81.000.000 Đô la Mỹ, được Hội đồng Quản trị phê duyệt theo Nghị quyết số 07/11/2024/NQ-HĐQT ngày 15 tháng 11 năm 2024. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Giàn PV Drilling VIII đã hoàn thành công tác tái khởi động, sẵn sàng nghiệm thu và dự kiến vận hành vào tháng 9 năm 2025.

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH

Tóm tắt các thông tin liên quan đến các khoản đầu tư vào công ty liên doanh của Tổng Công ty:

Tên công ty liên doanh	Vốn điều lệ đăng ký USD	Tỷ lệ sở hữu %	Vốn điều lệ đã góp USD	Giá gốc khoản đầu tư	
				Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
BJ-PVD	5.000.000	49	2.450.000	2.399.255	2.399.255
PVD-Expro	6.371.352	51	3.249.390	3.235.802	3.235.802
PVD Tubulars	3.500.000	51	1.785.000	1.450.655	1.450.655
PVD-Baker Hughes	20.000.000	51	10.200.000	10.200.000	10.200.000
Vietubes	3.707.300	51	1.890.723	4.159.922	4.159.922
PVD-OSI	5.000.000	51	2.550.000	2.550.000	2.550.000

Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
BJ-PVD	3.839.198	3.811.698
PVD-Expro	3.199.302	2.931.258
PVD Tubulars	2.362.899	2.413.668
PVD-Baker Hughes	13.025.459	11.614.886
Vietubes	4.060.213	4.070.814
PVD-OSI	2.168.672	2.142.135
	28.655.743	26.984.459

Biến động giá trị khoản đầu tư tại các công ty liên doanh trong kỳ như sau:

	Tại ngày đầu kỳ USD	Lợi nhuận/(lỗ) trong liên doanh USD	Chênh lệch tỷ giá USD	Tại ngày cuối kỳ USD
BJ-PVD	3.811.698	27.500	-	3.839.198
PVD-Expro	2.931.258	351.775	(83.731)	3.199.302
PVD Tubulars	2.413.668	(50.769)	-	2.362.899
PVD-Baker Hughes	11.614.886	1.410.573	-	13.025.459
Vietubes	4.070.814	920	(11.521)	4.060.213
PVD-OSI	2.142.135	84.853	(58.316)	2.168.672
	26.984.459	1.824.852	(153.568)	28.655.743

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên doanh tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Theo Nghị quyết số 01/08/2018/NQ-HĐQT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Nghị quyết số 05/12/2018/NQ-HĐQT ngày 28 tháng 12 năm 2018, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án tái cấu trúc Công ty Liên doanh Dịch vụ BJ-PV Drilling. Theo đó, BJ-PVD sẽ giải thể khi hết hạn hợp đồng liên doanh. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, BJ-PVD đang tiến hành các thủ tục giải thể.

Các giao dịch trọng yếu và số dư giữa Tổng Công ty và công ty liên doanh trong kỳ được trình bày ở Thuyết minh số 42.

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Chi phí trả trước chiến dịch khoan tại Brunei (*)	11.278.442	13.455.795
Khác	7.469.594	5.831.688
	18.748.036	19.287.483

(*) Chi phí trả trước dự án khoan tại Brunei bao gồm các chi phí Tổng Công ty đã thực hiện để tái khởi động và chuẩn bị giàn khoan PV Drilling V nhằm phục vụ chiến dịch khoan của Brunei Shell Petroleum Company Sdn Bhd (gọi tắt là "BSP"), bắt đầu khoan chính thức từ tháng 01 năm 2022.

15. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 thể hiện thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời là chi phí khấu hao, chi phí phải trả, các khoản dự phòng khác và chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện khi đánh giá lại các tài khoản tiền và các khoản phải thu.

	Chi phí khấu hao, chi phí phải trả và các khoản dự phòng khác USD	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện USD	Tổng USD
Số dư đầu năm trước	8.977.696	141.949	9.119.645
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm	1.342.179	(111.946)	1.230.233
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(14.527)	409	(14.118)
Số dư đầu kỳ này	10.305.348	30.412	10.335.760
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	97.378	19.460	116.838
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(7.816)	(271)	(8.087)
Số dư cuối kỳ này	10.394.910	49.601	10.444.511

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
		Số có khả năng trả nợ	Số có khả năng trả nợ
	Giá trị	Giá trị	Giá trị
Baker Hughes Energy Technology UK Ltd	2.379.308	2.379.308	6.697.510
Borr Jack-up XXXII INC	4.699.744	4.699.744	5.241.157
Các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 42)	5.915.273	5.915.273	1.818.643
Các khoản phải trả người bán khác	50.497.858	50.497.858	32.682.011
	63.492.183	63.492.183	46.439.321

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Fluides Service Technologies	3.254.485	1.273.662
Các khoản khách hàng ứng trước khác	387.033	655.142
	3.641.518	1.928.804

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước Việt Nam trong kỳ của Tổng Công ty như sau:

	Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi				
	Số đầu kỳ	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối kỳ	
	USD	USD	USD	USD	USD
Thuế giá trị gia tăng	868.640	1.724.935	1.850.708	(20.945)	721.922
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	992.686	990.409	(68)	2.209
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	2.314.865	4.144.168	2.962.837	(31.047)	3.465.149
Thuế thu nhập cá nhân	2.018.255	6.421.156	7.365.399	(17.082)	1.056.930
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.021.412	1.019.835	(48)	1.529
Các loại thuế, phí khác	961.960	2.169.532	2.742.947	(11.191)	377.354
	6.163.720	16.473.889	16.932.135	(80.381)	5.625.093

Trong đó:

Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	(174.413)	(62.309)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	6.338.133	5.687.402

(*) Trong 6 tháng đầu năm 2025, PVD Tech phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động cho thuê cụm thiết bị Drilling Equipment Set (DES) với số tiền là 229.104 Đô la Mỹ (kỳ trước: 224.609 Đô la Mỹ). Khoản thuế này đã được nộp tại Brunei và được khấu trừ với số thuế phải nộp ở Việt Nam theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Brunei.

Trong 6 tháng đầu năm 2025, Xí nghiệp điều hành khoan phát sinh nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp liên quan đến hoạt động cung ứng dịch vụ khoan của giàn PV Drilling II và PV Drilling III với số tiền là 850.577 Đô la Mỹ (kỳ trước: 507.952 Đô la Mỹ). Khoản thuế này được nộp tại Indonesia và được khấu trừ với số thuế phải nộp ở Việt Nam theo Hiệp định tránh đánh thuế hai lần giữa Việt Nam và Indonesia.

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
a. Ngắn hạn		
Trích trước chi phí hoạt động của các giàn khoan	9.229.800	10.826.543
Trích trước chi phí thuê giàn khoan ngoài	3.085.928	-
Trích trước chi phí liên quan đến hoạt động cung ứng hàng hóa và dịch vụ	6.392.341	4.590.445
Trích trước chi phí lãi vay	25.651.175	23.819.038
Các khoản khác	4.653.312	6.057.958
	49.012.556	45.293.984
b. Dài hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	1.180.763	1.180.763
	1.180.763	1.180.763

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
a. Ngắn hạn		
Lợi nhuận phải trả các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")	7.426.052	7.276.998
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000	4.454.000
Các khoản phải trả khác	2.965.004	3.360.409
	10.421.056	15.091.407
b. Dài hạn		
Vốn góp của các bên theo hợp đồng hợp tác kinh doanh	18.257.031	18.792.216
	18.257.031	18.792.216

21. VAY NGẮN HẠN

	Số đầu kỳ USD	Trong kỳ			Số cuối kỳ USD
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay ngắn hạn	358.738	18.990.487	(8.095.828)	(150.555)	11.102.842
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 23)	19.731.506	5.536.083	(11.373.803)	(104.609)	13.789.177
	20.090.244	24.526.570	(19.469.631)	(255.164)	24.892.019

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
a. PVD Deepwater		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	-	2.929.290
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng TNHH MTV Việt Nam Hiện Đại ("MBV")	1.833.766	2.056.719
b. PVD Overseas		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank")	-	3.680.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	8.200.000	7.200.000
c. PVD Tech		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	1.164.150	358.738
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong ("TPBank")	3.623.744	3.729.970
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	1.977.618	135.527
d. PVD HO (Công ty mẹ)		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong ("TPBank")	7.047.267	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ("BIDV")	1.045.474	-
	24.892.019	20.090.244

Số dư nợ vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của Công ty PVD Deepwater cho mục đích tài trợ xây dựng Giàn khoan PV Drilling V đã đến hạn thanh toán nhưng chưa được Công ty PVD Deepwater thanh toán với số tiền gốc là 1.833.766 Đô la Mỹ. Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty còn một khoản lãi quá hạn là 1.146.402 Đô la Mỹ và lãi phạt chậm thanh toán là 548.891 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: số tiền gốc là 4.986.009 Đô la Mỹ, lãi quá hạn là 2.753.836 Đô la Mỹ và lãi phạt chậm thanh toán là 1.294.185 Đô la Mỹ).

PVD Deepwater đã gửi công văn đến các ngân hàng để xin giãn nợ thu hồi các khoản nợ gốc, lãi vay và xử lý tài sản đảm bảo. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVD Deepwater đã nhận được công văn phản hồi từ MBBank, MBV và Vietinbank. Một số nội dung chính từ phản hồi của các Ngân hàng như sau:

- MBBank và MBV: Đồng ý ưu tiên thu nợ gốc đối với các khoản nợ gốc đã quá hạn và đề nghị PVD Deepwater bổ sung hồ sơ để trình cấp thẩm quyền phê duyệt phương án trả nợ đối với lãi vay và lãi phạt phát sinh.
- Vietinbank: Trong năm 2025, căn cứ theo Công văn số 445/TB-CNTPHN ngày 25 tháng 2 năm 2025 của Vietinbank thông báo về việc Ngân hàng sẽ đồng ý miễn giảm 50% lãi phải trả bao gồm lãi vay, lãi phạt và phí phạt chưa thanh toán theo đề nghị miễn giảm lãi cho các khoản vay tài trợ Dự án Giàn khoan TAD nếu Công ty thực hiện tất toán toàn bộ khoản vay với Ngân hàng. Theo đó, vào ngày 18 tháng 3 năm 2025, Công ty đã thực hiện đã tất toán toàn bộ khoản vay với Vietinbank và đã được hưởng phần miễn giảm lãi vay và lãi phạt với số tiền là 1.121.546 Đô la Mỹ. Khoản vay của Vietinbank này được tất toán từ nguồn tiền hỗ trợ của PV Drilling theo thỏa thuận hỗ trợ dòng tiền số 170325/PVD-TCKT ngày 17 tháng 3 năm 2025 và một phần từ nguồn tiền hoạt động của Dự án Giàn khoan TAD.

Đồng thời, số dư nợ vay ngắn hạn của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm khoản nợ vay dài hạn đến hạn trả của PVD Overseas cho mục đích tài trợ xây dựng Giàn khoan PV DRILLING VI là 8.200.000 Đô la Mỹ. Ngoài ra, tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty còn một khoản lãi quá hạn từ Vietcombank với số tiền là 19.645.558 Đô la Mỹ và lãi phạt chậm thanh toán là 108.887 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: số tiền gốc là 10.880.000 Đô la Mỹ, lãi quá hạn là 19.645.558 Đô la Mỹ và lãi phạt chậm thanh toán là 108.887 Đô la Mỹ). Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, PVD Overseas chưa nhận được thông báo từ Vietcombank liên quan đến việc chậm thanh toán lãi vay

Đối với khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á, phần lãi vay trong hạn kỳ thanh toán ngày 29 tháng 11 năm 2022 và các kỳ thanh toán trong năm 2025 sẽ được thanh toán vào kỳ cuối vào ngày 29 tháng 8 năm 2029 của hợp đồng tín dụng số 3626/2014/HĐTD-SeABank - PVD Overseas ngày 21 tháng 8 năm 2014. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025: phần lãi vay được ân hạn là 1.180.763 Đô la Mỹ.

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	Dự phòng trợ cấp thôi việc	Tổng
	USD	USD	USD	USD
Số dư đầu kỳ	12.668.681	252.988	1.044.891	13.966.560
Trích lập dự phòng trong kỳ	408.902	-	-	408.902
Sử dụng trong kỳ	(5.660.094)	-	-	(5.660.094)
Chuyển từ dự phòng dài hạn	5.648.687	43.227	-	5.691.914
Chênh lệch tỷ giá	(266.404)	(8.508)	(29.494)	(304.406)
Số dư cuối kỳ	12.799.772	287.707	1.015.397	14.102.876

23. VAY DÀI HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Các khoản vay dài hạn	108.781.823	120.376.635
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21)	(13.789.177)	(19.731.506)
	94.992.646	100.645.129

	Số đầu kỳ	Trong kỳ			Số cuối kỳ
	USD			USD	USD
	Giá trị	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá	Giá trị
Vay dài hạn	100.645.129	-	(5.536.083)	(116.400)	94.992.646
	100.645.129	-	(5.536.083)	(116.400)	94.992.646

Chi tiết các khoản vay dài hạn như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	-	2.929.290
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội ("MBBank") và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Hiện Đại ("MBV")	1.833.766	2.056.718
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Nam Á ("Seabank")	8.471.000	12.151.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank")	90.637.067	93.237.067
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên phong ("TPBank")	7.247.488	9.867.033
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank")	592.502	135.527
	108.781.823	120.376.635

Thông tin bổ sung cho các khoản vay dài hạn của Tổng Công ty:

Ngân hàng	Mục đích tài trợ xây dựng	Lãi suất %	Hình thức đảm bảo	Dư nợ cuối kỳ	Đơn vị
MBBank và MBV	Giàn PV Drilling V	LIBOR 6 tháng + biên	Giàn PV Drilling V và doanh thu hình thành từ vốn góp theo tỷ lệ góp vốn vào BCC	1.833.766	USD
Seabank	Giàn PV Drilling VI	SOFR 3 tháng + biên (từ ngày 01/01/2025 đến ngày 16/03/2025) SOFR 3 tháng + biên (từ ngày 17/03/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giàn PV Drilling VI tương ứng với tỷ lệ cho vay	8.471.000	USD
Vietcombank	Giàn PV Drilling VI	SOFR 3 tháng + biên (từ ngày 01/01/2025 đến ngày 16/03/2025) SOFR 3 tháng + biên (từ ngày 17/03/2025 đến ngày 31/12/2025)	Giàn PV Drilling VI tương ứng với tỷ lệ cho vay	90.637.067	USD
TP Bank	Mua sắm tài sản cố định	SOFR 3 tháng + biên	Cụm thiết bị Drilling Equipment Set (DES)	7.247.488	USD
Vietinbank (*)	Mua sắm tài sản cố định	6,5%/năm	Tài sản cố định hình thành trong tương lai	592.502	USD
				108.781.823	

(*) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 7 – Thành phố Hồ Chí Minh theo hợp đồng vay số 1213/2023-HĐCVDAT/HNCT924_PDVT ngày 29 tháng 12 năm 2023 với hạn mức 23.900.000.000 đồng cho mục đích thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lí, hợp lệ để thực hiện “Dự án nhà đầu tư Nhà xưởng mở rộng giai đoạn III tại Khu Công nghiệp Đông Xuyên”. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 29 tháng 12 năm 2023 đến ngày 29 tháng 12 năm 2027. Lãi được trả hàng tháng và áp dụng lãi suất cố định 6,5%/năm vào năm đầu tiên, từ năm thứ 02 đến năm thứ 06, lãi suất của các khoản nợ trong bất kỳ kỳ hạn tính lãi nào là lãi suất ngày và bằng tổng của lãi suất cơ sở cộng (+) biên độ 2,5%.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Trong vòng một năm	13.789.177	19.731.506
Trong năm thứ hai	12.155.411	11.065.497
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	82.837.235	32.342.565
Sau năm năm	-	57.237.067
	108.781.823	120.376.635
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	(13.789.177)	(19.731.506)
Số phải trả sau 12 tháng	94.992.646	100.645.129

24. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định USD	Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa USD	Tổng USD
Số dư đầu kỳ	12.296.709	83.960	12.380.669
Trích lập dự phòng trong kỳ	3.575.775	107.758	3.683.533
Chuyển sang dự phòng ngắn hạn	(5.648.687)	(43.227)	(5.691.914)
Chênh lệch tỷ giá	821	(4.337)	(3.516)
Số dư cuối kỳ	10.224.618	144.154	10.368.772

25. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Điều lệ của Tổng Công ty, Tổng Công ty được trích lập Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ với tỷ lệ tối đa 10% thu nhập tính thuế để phát triển các hoạt động khoa học công nghệ.

Tình hình trích lập và sử dụng Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ USD		
	Khả dụng	Đã hình thành tài sản cố định	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	1.005.868	2.258.654	3.264.522
Tăng trong năm	776.506	63.896	840.402
- Trích lập	776.506	-	776.506
- Hình thành tài sản cố định	-	63.896	63.896
Giảm trong năm	(77.258)	(754.514)	(831.772)
- Sử dụng	(77.258)	-	(77.258)
+ Công ty Mẹ	(77.258)	-	(77.258)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(754.514)	(754.514)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	(55.943)	(58.279)	(114.222)
Số dư cuối năm trước	1.649.173	1.509.757	3.158.930
Tăng trong kỳ	482.617	-	482.617
- Trích lập	482.617	-	482.617
Giảm trong kỳ	(7.075)	(281.690)	(288.765)
- Sử dụng	(7.075)	-	(7.075)
+ Công ty mẹ	(7.075)	-	(7.075)
- Khấu hao tài sản cố định	-	(281.690)	(281.690)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi	(50.070)	(24.070)	(74.140)
Số dư cuối kỳ này	2.074.645	1.203.997	3.278.642

26. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh lần 17, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 5.562.960.060.000 đồng, tương đương 270.911.347 Đô la Mỹ. Số cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số lượng cổ phần	VND	Số lượng cổ phần	VND
Số cổ phần được duyệt	556.296.006	5.562.960.060.000	556.296.006	5.562.960.060.000
Số cổ phần đã phát hành				
Cổ phần phổ thông	556.296.006	5.562.960.060.000	556.296.006	5.562.960.060.000
	556.296.006	5.562.960.060.000	556.296.006	5.562.960.060.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phần phổ thông	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
	(416.000)	(4.160.000.000)	(416.000)	(4.160.000.000)
Số cổ phần hiện đang lưu hành				
Cổ phần phổ thông	555.880.006	5.558.800.060.000	555.880.006	5.558.800.060.000
	555.880.006	5.558.800.060.000	555.880.006	5.558.800.060.000

Cổ phần phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Tổng Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Tổng Công ty.

Cổ đông sáng lập đồng thời là cổ đông chính của Tổng Công ty là Petrovietnam hiện sở hữu 280.496.572 cổ phần tương ứng với tỷ lệ 50,4% tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: tương tự) so với tổng số cổ phần đang lưu hành của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ như sau:

	Vốn góp của chủ sở hữu USD	Thặng dư vốn cổ phần USD	Cổ phiếu quỹ USD	Chênh lệch tỷ giá hối đoái USD	Quỹ đầu tư phát triển USD	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối USD	Lợi ích cổ đông không kiểm soát USD	Tổng USD
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024								
Số dư đầu kỳ này	270.911.347	126.770.844	(966.501)	(19.681.971)	172.975.895	57.415.662	11.268.974	618.694.250
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(6.368.183)	-	(10.210)	(110.922)	(6.489.315)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	11.337.472	-	11.337.472
Phân phối quỹ	-	-	-	-	(16.510)	(971.134)	15.368	(972.276)
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(171.690)	171.690	-
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 27)	-	-	-	-	-	794.224	-	794.224
Số dư cuối kỳ này	270.911.347	126.770.844	(966.501)	(26.050.154)	172.959.385	68.394.324	11.345.110	623.364.355
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025								
Số dư đầu kỳ này	270.911.347	126.770.844	(966.501)	(25.544.587)	182.142.280	70.616.342	11.781.428	635.711.153
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(2.800.578)	-	11.387	(83.545)	(2.872.736)
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	15.401.164	-	15.401.164
Phân phối quỹ	-	-	-	-	4.235.865	(5.885.237)	(14.248)	(1.663.620)
Phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	356.112	(356.112)	-
Phân phối cho các bên BCC (Thuyết minh số 27)	-	-	-	-	-	(367.373)	-	(367.373)
Số dư cuối kỳ này	270.911.347	126.770.844	(966.501)	(28.345.165)	186.378.145	80.132.395	11.327.523	646.208.588

Chênh lệch tỷ giá thể hiện khoản chênh lệch tỷ giá trong quá trình chuyển đổi báo cáo tài chính của các Công ty con và Văn phòng điều hành tại Algeria lần lượt từ Đồng Việt Nam và Dinar Algeria sang Đô la Mỹ.

Trong kỳ, Tổng công ty đã tạm trích phân phối quỹ từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ theo điều lệ Tổng Công ty.

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 4 năm 2025, Đại hội đồng Cổ đông của Tổng Công ty đã thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 theo hình thức chia cổ tức bằng tiền với tỷ lệ là 5%. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Tổng Công ty đang triển khai các công việc cần thiết để tiến hành kế hoạch chi trả cổ tức nói trên.



Chi tiết chênh lệch tỷ giá hối đoái (“CLTG”) như sau:

	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở hoạt động nước ngoài	CLTG từ việc chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con	Tổng
	USD	USD	USD
Số dư đầu năm trước	(1.823.559)	(17.858.412)	(19.681.971)
Phát sinh trong năm	(1.226.729)	(4.635.887)	(5.862.616)
Số dư đầu kỳ này	(3.050.288)	(22.494.299)	(25.544.587)
Phát sinh trong kỳ	(622.293)	(2.178.285)	(2.800.578)
Số dư cuối kỳ này	(3.672.581)	(24.672.584)	(28.345.165)

27. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT VÀ CÁC BÊN TRONG HỢP ĐỒNG HỢP TÁC KINH DOANH

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát và các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (gọi tắt là BCC) thể hiện phần nắm giữ của các cổ đông khác đối với kết quả hoạt động kinh doanh của PVD Training và PVD Overseas và lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh với chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
(Lỗ)/Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas (*)	(356.112)	171.690
Lợi nhuận/(Lỗ) của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh (**)	367.373	(794.224)
	11.261	(622.534)

(*) Chi tiết lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas

Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại PVD Training và PVD Overseas tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 được xác định như sau:

	PVD Training	PVD Overseas
	VND	USD
Vốn điều lệ/thực góp của công ty con	28.958.670.000	66.698.050
Trong đó:		
Vốn phân bổ cho Công ty mẹ	14.996.960.000	54.400.000
Vốn phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	13.961.710.000	12.298.050
Tỷ lệ lợi ích của cổ đông không kiểm soát	48,21%	18,44%

Lợi ích cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	11.327.523	11.781.428
Chi tiết như sau:		
<i>PVD Training</i>		
Vốn điều lệ	774.538	774.538
Thặng dư vốn cổ phần	7.249	7.249
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	(505.561)	(422.016)
Các quỹ khác	542.976	528.727
Lợi nhuận chưa phân phối	1.112.689	1.046.195
<i>PVD Overseas</i>		
Vốn thực góp	12.298.050	12.298.050
Lỗ lũy kế chưa phân phối	(2.902.418)	(2.451.315)

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong kết quả hoạt động kinh doanh:

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
(Lỗ)/Lợi nhuận trong kỳ	(2.249.517)	1.207.306
(Lỗ)/Lợi nhuận của cổ đông không kiểm soát	(356.112)	171.690

() Chi tiết lợi ích của các bên trong hợp đồng hợp tác kinh doanh ("BCC")**

Tổng Công ty cùng với Petrovietnam, Ngân hàng Thương mại Cổ phần ("TMCP") Quân đội (gọi tắt là "MBBank") và Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Hiện Đại (gọi tắt là "MBV") hợp tác cùng tham gia dự án góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan tiếp trợ nửa nổi nửa chìm (giàn khoan "TAD" hay giàn khoan "PV Drilling V") với thời hạn hợp đồng hợp tác kinh doanh là 17 năm tính từ ngày 10 tháng 9 năm 2009. Theo thỏa thuận giữa các bên, Tổng Công ty được ủy quyền quản lý và điều hành dự án cũng như thực hiện hạch toán kết quả hoạt động kinh doanh của hợp đồng hợp tác kinh doanh và phân chia lợi nhuận cho các bên theo tỷ lệ vốn góp.

Tỷ lệ vốn góp của các bên theo thỏa thuận tại BCC như sau:

	Tỷ lệ góp
	%
Phần vốn góp của Petrovietnam	23,00
Phần vốn góp của Tổng Công ty	62,43
Phần vốn góp của MBBank	9,71
Phần vốn góp của MBV	4,86

Tình hình tài chính của BCC được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Tổng tài sản	87.557.338	91.570.010
Trong đó: Giá trị còn lại của giàn khoan PV Drilling V	80.911.293	85.960.705

Phần vốn thực góp của đối tác trong BCC bao gồm Petrovietnam, MBBank và MBV nhằm ứng vốn tham gia dự án hợp tác góp vốn đầu tư đóng mới và kinh doanh giàn khoan TAD được ghi nhận là phải trả dài hạn khác. Số dư khoản phải trả dài hạn khác này tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Petrovietnam	10.576.954	10.887.006
MBBank	5.065.751	5.214.248
MBV	2.614.326	2.690.962
	18.257.031	18.792.216

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Tình hình hoạt động kinh doanh và phân chia lỗ theo tỷ lệ vớt góp cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 và ngày 30 tháng 6 năm 2024 như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Doanh thu	2.562.526	2.609.141
Giá vốn	1.562.185	2.584.310
Chi phí quản lý	254.641	115.627
Chi phí tài chính	110.456	964.747
Doanh thu tài chính	139.413	5.816
Lợi nhuận/(Lỗ) khác	203.180	(1.064.255)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần	977.837	(2.113.982)
Lợi nhuận/(Lỗ) thuần phân phối cho các bên BCC	977.837	(2.113.982)
<i>Phân chia theo tỷ lệ vốn góp</i>		
Tổng Công ty	610.464	(1.319.758)
Các bên BCC khác:	367.373	(794.224)
Petrovietnam	224.902	(486.216)
MBBank	94.948	(205.268)
MBV	47.523	(102.740)

Đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, kết quả hoạt động kinh doanh của BCC cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 chưa được kiểm tra và quyết toán bởi các bên trong BCC. Do đó, Tổng Công ty tạm thời ghi nhận kết quả hoạt động kinh doanh và phân phối lợi nhuận cho các bên trong BCC theo tỷ lệ vốn góp.

28. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tài sản thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn được trình bày ở Thuyết minh số 40.

Ngoại tệ các loại	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đồng Việt Nam ("VND")	1.567.275.662.402	1.289.987.570.611
Euro ("EUR")	82.350	769.928
Bảng Anh ("GBP")	1.950	1.950
Myanmar Kyat ("MMK")	-	-
Đô la Singapore ("SGD")	20.202	20.202
Dinar Algeria ("DZD")	2.243.995	35.624.374
Baht Thái ("THB")	2.259	2.259
Malaysia Ringgit ("MYR")	75.143	82.441
Brunei Dollar ("BND")	10.706	61.499
Indonesian Rupiah ("IDR")	42.886.939.237	47.499.201.247

Nợ quá hạn không có khả năng thu hồi đã xử lý:

Tổng Công ty đã tiến hành xử lý tài chính khoản công nợ phải thu với KrisEnergy Apsara do không còn khả năng thanh toán, với số tiền là 3.939.360 Đô la Mỹ (bao gồm: Công ty mẹ PV Drilling là 3.485.805,69 Đô la Mỹ và Công ty con PVD Well là 453.553,63 Đô la Mỹ) theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 03/03/2024/NQ-HĐQT ngày 26 tháng 3 năm 2024.

Đối với công ty con PVD Tech, Công ty con này đã thực hiện xử lý tài chính đối các khoản phải thu ngắn hạn cho Carling Air Compressor Sdn Bhd và OLTREMARE với số tiền lần lượt là 2.722.115.396 đồng và 1.955.347.130 đồng theo nghị quyết của Hội đồng Quản trị PVD Tech số 057/PT-HĐQT và nghị quyết số 058/PT-HĐQT ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Các khoản công nợ xử lý tài chính này được theo dõi riêng ở ngoài bảng cân đối kế toán trong thời hạn 10 năm kể từ ngày thực hiện xử lý và Tổng Công ty tiếp tục có các biện pháp để thu hồi nợ.

29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng Công ty được chia thành ba (03) bộ phận hoạt động bao gồm bộ phận cung cấp dịch vụ khoan, bộ phận thương mại và bộ phận cung cấp các dịch vụ khác. Tổng Công ty lập báo cáo bộ phận theo ba (03) bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của ba (03) bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận cung cấp dịch vụ khoan (gọi tắt là “Dịch vụ khoan”): cung ứng giàn khoan và dịch vụ khoan.
- Bộ phận thương mại (gọi tắt là “Thương mại”): cung ứng vật tư, thiết bị khoan.
- Bộ phận cung cấp các dịch vụ khác (gọi tắt là “Dịch vụ khác”): cung cấp dịch vụ giếng khoan, dịch vụ đo địa vật lý giếng khoan, dịch vụ ứng cứu sự cố dầu tràn, cung ứng lao động cho các giàn khoan, tư vấn đầu tư - quản lý dự án, hoạt động tư vấn quản lý, và cung cấp các dịch vụ khác liên quan đến ngành công nghiệp dầu khí.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tổng Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Dịch vụ khoan	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD
Tài sản				
Tài sản bộ phận	855.082.132	44.606.886	55.378.919	955.067.937
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				955.067.937
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	254.129.626	28.812.698	25.917.025	308.859.349
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				308.859.349

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Dịch vụ khoan	Thương mại	Dịch vụ khác	Tổng
	USD	USD	USD	USD
Doanh thu gộp	87.827.978	6.316.186	60.732.267	154.876.431
Doanh thu thuần	87.827.978	6.316.186	60.725.415	154.869.579
Giá vốn hàng bán	71.655.153	5.938.510	46.280.610	123.874.273
Lợi nhuận gộp	16.172.825	377.676	14.444.805	30.995.306
Doanh thu hoạt động tài chính				3.358.448
Chi phí tài chính				7.019.133
Chi phí bán hàng				427.430
Chi phí quản lý doanh nghiệp				12.292.836
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				14.614.355
Thu nhập khác				7.189.315
Chi phí khác				3.349.451
Lợi nhuận khác				3.839.864
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				18.454.219
Lợi nhuận từ đầu tư vào liên doanh				1.824.852
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				4.994.745
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(116.838)
Lợi nhuận sau thuế				15.401.164

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	<u>Dịch vụ khoan</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Dịch vụ khác</u>	<u>Tổng</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	845.945.231	30.282.164	58.965.578	935.192.973
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất				935.192.973
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	250.874.749	18.017.145	30.589.926	299.481.820
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất				299.481.820

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	<u>Dịch vụ khoan</u>	<u>Thương mại</u>	<u>Dịch vụ khác</u>	<u>Tổng</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Doanh thu gộp	109.758.040	15.435.370	37.908.785	163.102.195
Doanh thu thuần	109.758.040	15.435.370	37.873.850	163.067.260
Giá vốn hàng bán	80.702.834	14.483.738	30.395.531	125.582.103
Lợi nhuận gộp	29.055.206	951.632	7.478.319	37.485.157
Doanh thu hoạt động tài chính				2.661.879
Chi phí tài chính				10.431.905
Chi phí bán hàng				184.260
Chi phí quản lý doanh nghiệp				10.828.633
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh				18.702.238
Thu nhập khác				513.084
Chi phí khác				1.492.160
Lỗ khác				(979.076)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế				17.723.162
Lỗ từ đầu tư vào liên doanh				(602.637)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				5.730.524
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				52.529
Lợi nhuận sau thuế				11.337.472

Bộ phận theo khu vực địa lý

Trong kỳ báo cáo, Tổng Công ty có hoạt động kinh doanh tại các khu vực địa lý là Việt Nam, Malaysia, Brunei, Algeria và Indonesia. Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng Công ty như sau:

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Việt Nam	Malaysia	Brunei	Algeria	Indonesia	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Tài sản						
Tài sản bộ phận	307.640.787	259.336.599	133.695.667	548.321	253.846.563	955.067.937
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất						955.067.937
Nợ phải trả						
Nợ phải trả bộ phận	106.794.776	166.677.480	21.103.242	666.351	13.617.500	308.859.349
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất						308.859.349

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

	Việt Nam	Malaysia	Brunei	Algeria	Indonesia	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Doanh thu gộp	74.623.642	37.165.027	17.009.915	14.973	26.062.874	154.876.431
Doanh thu thuần	74.616.790	37.165.027	17.009.915	14.973	26.062.874	154.869.579
Giá vốn hàng bán	61.500.112	32.785.136	15.253.612	925.478	13.409.935	123.874.273
Lợi nhuận gộp	13.116.678	4.379.891	1.756.303	(910.505)	12.652.939	30.995.306
Doanh thu hoạt động tài chính						3.358.448
Chi phí tài chính						7.019.133
Chi phí bán hàng						427.430
Chi phí quản lý doanh nghiệp						12.292.836
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh						14.614.355
Thu nhập khác						7.189.315
Chi phí khác						3.349.451
Lợi nhuận khác						3.839.864
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế						18.454.219
Lỗ từ đầu tư vào liên doanh						1.824.852
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành						4.994.745
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại						(116.838)
Lợi nhuận sau thuế						15.401.164

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Bảng cân đối kế toán
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Việt Nam	Malaysia	Brunei	Algeria	Indonesia	Thái Lan	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Tài sản							
Tài sản bộ phận	299.836.786	372.120.978	144.915.481	3.946.195	114.373.533	-	935.192.973
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản hợp nhất							935.192.973
Nợ phải trả							
Nợ phải trả bộ phận	90.263.286	180.154.803	22.099.940	1.281.944	5.681.847	-	299.481.820
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-
Tổng nợ phải trả hợp nhất							299.481.820

Kết quả hoạt động kinh doanh
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024

	Việt Nam	Malaysia	Brunei	Algeria	Indonesia	Thái Lan	Tổng
	USD	USD	USD	USD	USD	USD	USD
Doanh thu gộp	69.438.946	57.332.858	17.360.447	2.393.681	15.165.024	1.411.239	163.102.195
Doanh thu thuần	69.404.011	57.332.858	17.360.447	2.393.681	15.165.024	1.411.239	163.067.260
Giá vốn hàng bán	62.179.120	34.273.088	16.814.042	2.954.071	8.867.420	494.362	125.582.103
Lợi nhuận gộp	7.224.891	23.059.770	546.405	(560.390)	6.297.604	916.877	37.485.157
Doanh thu hoạt động tài chính							2.661.879
Chi phí tài chính							10.431.905
Chi phí bán hàng							184.260
Chi phí quản lý doanh nghiệp							10.828.633
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh							18.702.238
Thu nhập khác							513.084
Chi phí khác							1.492.160
Lỗ khác							(979.076)
Tổng lãi kế toán trước thuế							17.723.162
Lỗ từ đầu tư vào liên doanh							(602.637)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành							5.730.524
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại							52.529
Lợi nhuận sau thuế							11.337.472

30. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Doanh thu bán hàng hóa	6.316.186	15.435.370
Doanh thu cung cấp dịch vụ khoan	87.827.978	109.758.040
Doanh thu cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	60.732.267	37.908.785
	154.876.431	163.102.195

Doanh thu từ các bên liên quan được trình bày ở Thuyết minh số 42.

31. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Giá vốn bán hàng hóa	5.938.510	14.483.738
Giá vốn cung cấp dịch vụ khoan	71.655.153	80.702.834
Giá vốn cung cấp dịch vụ kỹ thuật giếng khoan và các dịch vụ khác	46.280.610	30.395.531
	123.874.273	125.582.103

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19.932.659	25.467.313
Chi phí nhân công	48.722.540	43.641.669
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.536.815	16.502.356
Chi phí thuê giàn khoan	15.409.638	15.231.806
Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.469.474	27.853.014
Trích lập dự phòng	3.916.101	2.821.867
Chi phí khác	5.607.312	5.076.971
	136.594.539	136.594.996

33. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Lãi tiền gửi	1.226.854	1.274.785
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.126.514	1.387.094
Khác	5.080	-
	3.358.448	2.661.879

34. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Chi phí lãi vay	3.860.151	5.598.421
Chênh lệch tỷ giá	3.146.472	4.833.484
Chi phí khác	12.510	-
	7.019.133	10.431.905

35. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.809	49.132
Chi phí nhân công	6.945.890	6.647.298
Chi phí khấu hao tài sản cố định	410.149	356.486
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.874.396	2.310.196
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	72.421	(17.367)
Chi phí khác	1.935.171	1.482.888
	12.292.836	10.828.633

36. THU NHẬP KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và vật tư	3.266.410	116.919
Lãi vay được miễn giảm (*)	1.144.830	-
Thu nhập từ bồi thường bảo hiểm do tổn thất từ việc cho thuê	2.250.000	-
Các khoản khác	528.075	396.165
	7.189.315	513.084

(*) Đây là khoản được miễn giảm tiền nợ lãi phải trả cho các ngân hàng theo các thỏa thuận giữa các bên. Chi tiết tại Thuyết minh số 21.

37. CHI PHÍ KHÁC

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>USD</u>	<u>USD</u>
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và vật tư	1.996.922	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	937.614	965.823
Các khoản khác	414.915	526.337
	3.349.451	1.492.160

38. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

(*) Phản ánh khoản thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của các Văn phòng điều hành ở nước ngoài và đã được nộp một phần cho cơ quan thuế của nước mà Tổng Công ty đang thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm tính trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Lợi nhuận trước thuế	20.279.071	17.120.525
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	5.640.547	2.659.761
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	10.415.350	7.007.082
Chuyển lỗ	1.440.373	-
Lợi nhuận tính thuế	23.613.501	21.467.846
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	1.517.514	560.519
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	145	(16.054)
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay – Nộp tại nước ngoài	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nước ngoài - Nộp ở nước ngoài (*)	1.079.681	1.805.085
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp nước ngoài - Nộp ở trong nước	2.397.405	3.380.974
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	4.994.745	5.730.524

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, theo quy định của luật thuế thu nhập doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% tính trên thu nhập tính thuế (kỳ trước: 20%), ngoại trừ các ưu đãi thuế như sau:

- PVD Training có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 10% trên thu nhập tính thuế cho hoạt động đào tạo trong suốt quá trình kinh doanh, và thuế suất 20% cho các hoạt động khác.
- PVD Deepwater có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 10% trong 15 năm từ Dự án đầu tư giàn khoan PV DRILLING V (2011). PVD Deepwater được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 04 năm kể từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (từ 2012 đến 2015) và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ 2016 đến 2024).

Thu nhập tính thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh ở nước ngoài được tính riêng theo từng thị trường và chịu cùng thuế suất với Tổng Công ty. Tuy nhiên, lỗ phát sinh tại các thị trường khác nhau không được bù trừ và không được chuyển lỗ vào thu nhập tính thuế phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh tại Việt Nam. Các văn phòng điều hành của Tổng Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp tại nước ngoài theo quy định hiện hành ở các nước sở tại theo thuế suất như sau:

- Văn phòng điều hành tại Indonesia có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 22% trên thu nhập chịu thuế ấn định, thu nhập chịu thuế được ấn định bằng 15% doanh thu.
- Văn phòng điều hành tại Algeria có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 26% trên thu nhập chịu thuế.

- PVD Overseas tại Singapore có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 17% trên tổng lợi nhuận trước thuế.

Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là số liệu tạm tính. Tổng Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế là 32.611.051 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 30.683.930 Đô la Mỹ) có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai. Tổng Công ty không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho các khoản lỗ này vì Tổng Công ty không chắc chắn có đủ thu nhập tính thuế trong tương lai để sử dụng. Các khoản lỗ này có thể được mang sang với thời hạn tối đa là 5 năm kể từ năm phát sinh lỗ.

Các khoản lỗ tính thuế được kê khai ban đầu bằng Đồng Việt Nam dựa trên kết quả kê khai thuế hàng năm. Việc chuyển lỗ các khoản lỗ tính thuế này sẽ chịu ảnh hưởng của việc thay đổi chênh lệch tỷ giá qua các kỳ báo cáo.

Các khoản lỗ tính thuế mang sang này sẽ đáo hạn theo lịch biểu sau:

	Công ty mẹ	PVD Deepwater	Lỗ tính thuế	
	USD	USD	USD	VND tương đương
2025	1.530.525	-	1.530.525	29.089.944.592
2026 (*)	6.692.676	174.079	6.866.755	156.857.348.151
2027 (*)	6.977.579	4.149.957	11.127.536	257.174.396.081
2028	-	4.561.693	4.561.693	106.177.968.788
2029	3.808.657	1.202.525	5.011.182	125.051.979.032
2030	3.513.360	-	3.513.360	89.615.273.520
	22.522.797	10.088.254	32.611.051	763.966.910.164

(*) Số liệu đã được điều chỉnh theo kết quả kiểm tra của Cục Thuế doanh nghiệp lớn - Tổng cục Thuế đối với Công ty mẹ.

39. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông của Công ty mẹ	15.389.903	11.960.006
Phân phối cho quỹ khen thưởng và phúc lợi	(1.635.124)	(1.003.012)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	13.754.779	10.956.994
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền	555.880.006	555.880.006
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	0,025	0,020

40. CÁC KHOẢN CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

	Kỳ này	Kỳ trước
	USD	USD
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ	678.138	682.308

Tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Trong vòng một năm	1.287.857	1.199.073
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	1.781.039	2.042.589
Sau năm năm	1.092.267	1.044.741
	4.161.163	4.286.403

Các khoản cam kết thuê hoạt động thể hiện số tiền thuê văn phòng, nhà kho và thuê đất phải trả liên quan đến các hợp đồng thuê của Tổng Công ty với thời gian thuê trên 1 năm.

Cam kết bảo lãnh

Tổng Công ty cam kết bảo lãnh hạn mức tín dụng ngắn hạn cho Công ty TNHH Cần ống Khoan Dầu khí Việt Nam (PVD Tubulars) với tổng số tiền tối đa là 5.100.000 Đô la Mỹ theo Nghị quyết số 11/06/2024/NQ-HĐQT ngày 20 tháng 6 năm 2024 (giai đoạn 01/07/2024 – 30/06/2025) và Nghị quyết số 07/07/2025/NQ-HĐQT ngày 07 tháng 7 năm 2025 (giai đoạn 01/07/2025 – 30/06/2026) của Hội đồng Quản trị.

41. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 21 và 23 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, cổ phiếu quỹ, chênh lệch tỷ giá hối đoái, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối) và lợi ích của cổ đông không kiểm soát.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Tổng Công ty tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Các khoản vay	119.884.665	120.735.373
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	64.462.301	87.254.694
Nợ thuần	55.422.364	33.480.679
Vốn chủ sở hữu	646.208.588	635.711.153
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,09	0,05

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.462.301	87.254.694
Phải thu khách hàng và phải thu khác	164.577.410	145.072.075
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	36.401.514	30.503.638
	265.441.225	262.830.407
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	119.884.665	120.735.373
Phải trả người bán và phải trả khác	66.276.641	54.156.426
Chi phí phải trả	50.193.319	46.474.747
	236.354.625	221.366.546

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ hoạt động do Thông tư số 210/2009/TT-BTC Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (gồm có rủi ro tỷ giá và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này trên cơ sở kiểm soát và cân đối dòng tiền (bao gồm dòng tiền ngoại tệ) và theo dõi sát sao thông tin trên thị trường để thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Tuy nhiên, Tổng Công ty quản lý cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ thông qua việc thỏa thuận các hợp đồng kinh tế trên cơ sở đối ứng nguồn ngoại tệ phải trả nhà cung cấp với phải thu khách hàng nên đảm bảo được các giao dịch thanh toán bằng ngoại tệ và thực hiện các hợp đồng hoán đổi tiền tệ với các ngân hàng thương mại, hạn chế tối đa được rủi ro về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	USD	USD	USD	USD
Đô la Mỹ ("USD")	13.606.381	12.153.971	10.504.343	14.642.501
(các công ty con)				
Đồng Việt Nam ("VND")	62.495.119	44.772.721	9.638.207	2.662.934
(Công ty mẹ)				
Dinar Algeria ("DZD")	16.350	258.178	-	42.032
Đô la Singapore ("SGD")	15.698	22.419	282.466	205.416
Euro ("EUR")	95.645	1.492.571	565.644	228.993
Baht Thái ("THB")	69	221	424	4.191
Bảng Anh ("GBP")	2.646	4.369	53.653	95.137
Malaysia Ringgit ("MYR")	6.339.070	19.395	5.483.973	2.867.977
Đô la Brunei ("BND")	-	-	385.548	305.895
Australian Dollar ("AUD")	8.451	-	-	179
Indonesia Rupian ("IDR")	30.489.186	18.506.721	4.203.443	1.399.126

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ.

Tỷ lệ thay đổi 2% (kỳ trước: 2%) được Tổng Công ty sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Tổng Công ty về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá.

- Nếu tỷ giá của Đồng Việt Nam so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ và các công ty con sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 1.057.138 Đô la Mỹ (kỳ trước: 969.155 Đô la Mỹ).
- Nếu tỷ giá của Malaysia Ringgit ("MYR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 17.102 Đô la Mỹ (kỳ trước: 324.110 Đô la Mỹ).
- Nếu tỷ giá của Indonesia Rupian ("IDR") so với Đô la Mỹ tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 525.715 Đô la Mỹ (kỳ trước: 300.857 Đô la Mỹ).

Dựa trên sự phân tích tương tự cho các ngoại tệ khác thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Tổng Công ty.

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Tổng Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi. Rủi ro này được Tổng Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất được Tổng Công ty đánh giá có thể xảy ra ở mức độ hợp lý là biến động tăng/giảm trong lãi suất của các khoản vay thả nổi là thay đổi 30 điểm cơ bản (kỳ trước: thay đổi 30 điểm cơ bản). Với giả định là các biến số khác không thay đổi và giả định số dư tiền vay cuối kỳ là số dư tiền vay trong suốt năm tài chính tiếp theo, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi thay đổi 30 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng một khoản tương ứng là 359.654 Đô la Mỹ (kỳ trước: 391.606 Đô la Mỹ).

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Vì vậy, Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá mức độ rủi ro tín dụng. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh số 3.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó.

Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	USD	USD	USD	USD
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.462.301	-	-	64.462.301
Phải thu khách hàng và phải thu khác	155.464.767	9.112.643	-	164.577.410
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	36.401.514	-	-	36.401.514
	256.328.582	9.112.643	-	265.441.225
Các khoản vay	24.892.019	94.992.646	-	119.884.665
Phải trả người bán và phải trả khác	66.276.641	-	-	66.276.641
Chi phí phải trả	49.012.556	1.180.763	-	50.193.319
	140.181.216	96.173.409	-	236.354.625
Chênh lệch thanh khoản thuần	116.147.366	(87.060.766)	-	29.086.600

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Sau 5 năm	Tổng
	USD	USD	USD	USD
Số đầu kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	87.254.694	-	-	87.254.694
Phải thu khách hàng và phải thu khác	132.419.103	12.652.972	-	145.072.075
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30.503.638	-	-	30.503.638
	250.177.435	12.652.972	-	262.830.407
Các khoản vay	20.090.244	43.408.062	57.237.067	120.735.373
Phải trả người bán và phải trả khác	54.156.426	-	-	54.156.426
Chi phí phải trả	45.293.984	1.180.763	-	46.474.747
	119.540.654	44.588.825	57.237.067	221.366.546
Chênh lệch thanh khoản thuần	130.636.781	(31.935.853)	(57.237.067)	41.463.861

42. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

Bên liên quan

Mối quan hệ

Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam
Các công ty thành viên thuộc Tổng Công ty	Công ty liên doanh
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	Công ty cùng có vốn đầu tư từ Petrovietnam

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Trong kỳ, Tổng Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	1.791.535	1.849.230
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	687.232	13.315
- Công ty TNHH MTV Phân bón Dầu khí Cà Mau (PVCFC)	128.396	210.794
- Tổng Công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí - CTCP (PVFCCo)	170.240	244.345
- Công ty Cổ phần Lọc hóa dầu Bình Sơn (BSR)	181.667	508.494
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	40.982.061	31.496.611
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	10.037.246	11.039.133
- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BIENDONGPOC)	4.874.037	2.598.558
- Công ty TNHH MTV Điều Hành Thăm Dò Khai Thác Dầu khí Trong Nước - Lô 05.1a	11.541.983	7.301.084
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công ty Điều Hành Dầu Khí Phú Quốc	4.426.562	3.307.154
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1.469.362	792.741
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- PVD-Baker Hughes	1.040.007	607.059
Mua hàng và dịch vụ		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	1.139.361	1.078.886
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí	148.887	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	678.170	542.122
- Tổng Công ty Dầu Việt Nam	3.973	214.950
- Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam	42.923	253.074
- Trung tâm ứng Phó Sự Cố Tràn Dầu Khu Vực Miền Nam	176.150	7.082
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	1.474.491	1.001.713
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- Công ty Cổ phần PVI	1.071.823	833.881
- Tổng Công ty Bảo hiểm PVI	349.727	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Logictis Dầu khí Việt Nam	-	117.692
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	3.937.856	14.051
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị giao dịch:</i>		
- PVD-Expro	1.695.514	12.784
- PVD-Baker Hughes	2.201.043	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động như sau:

	Số cuối kỳ USD	Số đầu kỳ USD
Các khoản phải thu		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	1.274.032	1.456.904
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	485.486	24.016
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	28.408.785	33.388.850
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Liên doanh Việt - Nga (Vietsovpetro)	8.922.878	2.671.604
- Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước - Lô 05.1a	8.633.057	15.059.889
- Công ty Liên doanh Điều hành Cửu Long (BL.15-1)	2.276.674	1.890.000
- Công ty Điều hành chung Thăng Long	175.002	3.538.630
- Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Năng lượng Quốc gia Việt Nam - Công Ty Điều Hành Dầu Khí Phú Quốc	1.666.666	2.500.858
- Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BIENDONGPOC)	2.297.005	677.910
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	1.656.186	2.251.449
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- PVD-Baker Hughes	928.282	1.438.362
	31.339.003	37.097.203
Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	2.353.057	2.390.509
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- PVD-Baker Hughes	2.353.057	2.390.509
Các khoản phải trả		
Các công ty thành viên thuộc Petrovietnam	613.026	614.979
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Chi nhánh Tổng Công ty Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	453.366	560.395
Các công ty liên doanh/liên doanh điều hành/hợp đồng phân chia sản phẩm dầu khí của Petrovietnam	881.089	122.541
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- Công ty CP Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu (Petrosetco_VT)	131.345	4.877
Các công ty liên doanh của Tổng Công ty	4.421.158	1.081.123
<i>Trong đó chi tiết chiếm hơn 10% trên tổng giá trị số dư:</i>		
- PVD-Expro	1.516.598	841.323
- PVD-Baker Hughes	2.806.971	231.624
	5.915.273	1.818.643

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN KHOAN VÀ DỊCH VỤ KHOAN DẦU KHÍ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN/HN

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác được hưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này USD	Kỳ trước USD
Hội đồng Quản trị		
Ông Mai Thế Toàn	38.722	34.516
Ông Đỗ Đức Chiến (đến ngày 24/4/2024)	-	31.470
Ông Nguyễn Xuân Cường	38.961	34.785
Ông Vũ Thụy Tường	36.937	40.506
Ông Văn Đức Tòng (đến ngày 23/4/2025)	2.192	2.873
Ông Nguyễn Văn Toàn (đến ngày 23/4/2025)	2.192	2.873
Ông Hoàng Xuân Quốc	3.528	2.873
Ông Nguyễn Thế Sơn (từ ngày 01/7/2024)	34.622	-
Ông Trần Văn Hoạt (từ ngày 23/4/2025)	1.337	-
Ông Phạm Xuân Sơn (từ ngày 23/4/2025)	1.337	-
Ban Tổng Giám đốc		
Ông Hồ Vũ Hải	40.817	44.879
Ông Đỗ Danh Rạng	42.498	44.815
Ông Nguyễn Công Đoàn	40.538	42.773
Ông Nguyễn Thế Sơn (đến ngày 30/6/2024)	-	44.815
Ông Đinh Quang Nhựt	45.785	50.631
Ông Nguyễn Đình Dương (từ ngày 01/7/2024)	31.329	-
Ban Kiểm soát		
Ông Lê Hồng Phương (từ ngày 24/4/2024)	28.667	10.163
Ông Nguyễn Văn Tài	1.647	12.586
Ông Lương Thanh Tịnh (đến ngày 24/4/2024)	-	27.295
Ông Nguyễn Bình Hợp	1.647	1.696
Kế toán trưởng		
Ông Nguyễn Ngọc Trường	38.279	46.522
Tổng cộng	431.035	476.071

43. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 26.831.938 Đô la Mỹ (kỳ trước: 23.206.808 Đô la Mỹ) là số chi phí lãi vay chưa được thanh toán. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia trong kỳ không bao gồm số tiền 2.939.341 Đô la Mỹ (kỳ trước: 1.035.125 Đô la Mỹ) là số lãi tiền gửi và lợi nhuận được chia trong kỳ còn phải thu. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định trong kỳ không bao gồm số tiền 4.424.000 Đô la Mỹ là số tiền đã nhận đặt cọc từ khách hàng trong năm trước. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

44. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 05/06/2025/NQ-HĐQT ngày 10 tháng 6 năm 2025, Tổng Công ty đã được phê duyệt Dự án “Mua giàn khoan tự nâng đa năng” với tổng mức đầu tư là 88.400.000 Đô la Mỹ. Ngày 25 tháng 7 năm 2025, Tổng Công ty đã ký Hợp đồng mua giàn khoan Highlander số 01/PVD-NH/2025 và đã tiến hành đặt cọc với số tiền 6.500.000 Đô la Mỹ cho bên bán vào ngày 29 tháng 7 năm 2025.

45. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



Nguyễn Xuân Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 29 tháng 8 năm 2025

Nguyễn Ngọc Trường
Kế toán trưởng

Trần Kim Hoàng
Người lập biểu